



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TÂN TẠO 2025

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
I. Siêu âm					
1	SIE046	Siêu âm Khớp gối (bên trái)	Lần	120,000	-
2	SIE047	Siêu âm Khớp gối (2 bên)	Lần	200,000	-
3	SIE048	Siêu âm Khớp gối (bên phải)	Lần	120,000	-
4	SIE049	Siêu âm Khớp	Lần	120,000	-
5	SIE050	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	250,000	-
6	SIE051	Siêu âm Doppler mạch máu (Chi dưới)	Lần	250,000	-
7	SIEU55	Siêu âm qua thóp	lần	150,000	58,600
8	SIEU56	Siêu âm nhãn cầu	lần	150,000	58,600
9	SIEU57	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	250,000	89,300
10	SIEU58	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	lần	280,000	195,600
11	SIEU59	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	lần	350,000	252,300
12	SIEU60	Siêu âm đàn hồi mô vú	lần	250,000	89,300
13	SIEU61	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	lần	230,000	89,300
14	DKTC01	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung qua ngã âm đạo	Lần	150,000	-
15	SIEDV001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (dịch vụ)	lần	150,000	-
16	SIE0001	Siêu âm song thai /đa thai	lần	250,000	-
17	SIE0002	Siêu âm song thai/đa thai và đo độ mờ da gáy	lần	300,000	-
18	SA0099	Đo công suất TTT (siêu âm B hoặc IOL master) Thủy tinh thể	lần	95,000	-
19	DCS0099	Đo công suất TTT (siêu âm A hoặc IOL master) Thủy tinh thể	lần	95,000	-
20	SAD002	Siêu âm Doppler tim	lần	295,000	252,300
21	PHAU930	Siêu âm bán phần trước	lần	400,000	241,500
22	PHAU929	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	lần	130,000	90,300
23	PHAU928	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	110,000	69,700
24	SIE054	Siêu âm mô mềm	lần	120,000	-
25	SADMC01	Siêu âm Doppler động mạch cánh	lần	250,000	-
26	SIE052	Siêu âm Doppler mạch máu (Chi trên)	Lần	250,000	-
27	SIE053	Siêu âm thai và đo độ mờ da gáy	Lần	250,000	-
28	SIE020	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	250,000	89,300
29	SIE021	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	250,000	89,300
30	SIE022	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	250,000	89,300
31	SIE023	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Lần	250,000	89,300
32	SIE002	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	150,000	-
33	SIE003	Siêu âm dương vật	Lần	150,000	58,600
34	SIE004	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	150,000	58,600
35	SIE005	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	150,000	58,600
36	SIE006	Siêu âm màng phổi	Lần	150,000	58,600
37	SIE007	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	150,000	58,600
38	SIE008	Siêu âm ổ bụng	Lần	150,000	58,600
39	SIE009	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	150,000	58,600
40	SIE010	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	150,000	58,600
41	SIE011	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	200,000	58,600

42	SIE001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	150,000	58,600
43	SIE025	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	250,000	89,300
44	SIE026	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	250,000	89,300
45	SIE027	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	250,000	89,300
46	SIE028	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	250,000	89,300
47	SIE029	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	250,000	89,300
48	SIE030	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	250,000	89,300
49	SIE013	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	180,000	58,600
50	SIE014	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	250,000	58,600
51	SIE015	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	150,000	58,600
52	SIE016	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	150,000	58,600
53	SIE017	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	150,000	58,600
54	SIE012	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	200,000	58,600
55	SIE018	Siêu âm tuyến giáp	Lần	150,000	58,600
56	SIE019	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	150,000	58,600
57	SIE032	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	400,000	252,300
58	SIE038	Siêu âm 3D/4D khối u	Lần	250,000	-
59	SIE039	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	250,000	-
60	SIE040	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	Lần	80,000	-
61	SIE041	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	Lần	250,000	-
62	SIE042	Siêu âm màu tại giường	Lần	150,000	-
63	SIE043	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	150,000	-
64	SIE044	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Lần	250,000	-
65	SIE033	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	350,000	252,300
66	SIE034	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	400,000	252,300
67	SIE035	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	400,000	252,300
68	SIE036	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	350,000	252,300
69	SIE037	Siêu âm tim 4D	Lần	600,000	-
70	SIE031	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (bảo hiểm)	Lần	300,000	195,600

2. X-Quang

71	CHU059	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang) (số hóa)	Lần	350,000	124,300
72	CHU060	Chụp Xquang đại tràng (có uống thuốc cản quang ; số hóa)	Lần	380,000	164,300
73	CHU0011	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300
74	CHU002	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
75	CHU034	Chụp X-quang Stenvers (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
76	CHU035	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
77	CHU036	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
78	CHU037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
79	CHU003	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
80	CHU038	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
81	CHU039	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
82	CHU040	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
83	CHU041	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
84	CHU042	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300

85	CHU108	Chụp Xquang bàn chân (chân trái)	Lần	120,000	-
86	CHU109	Chụp Xquang bàn chân (chân phải)	Lần	120,000	-
87	CHU111	Chụp X-Quang phổi thẳng	Lần	80,000	-
88	CHU061	Chụp Xquang đường dò (Lỗ dò cân quang)	Lần	600,000	446,800
89	CHU062	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) (có tiêm thuốc cân quang) (số hóa)	Lần	750,000	579,800
90	CHU063	Chụp XQ bụng đứng có uống thuốc cân quang tan trong nước (1 lọ 100ml)	Lần	350,000	-
91	CHU004	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
92	CHU005	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
93	CHU006	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
94	CHU007	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
95	CHU008	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
96	CHU009	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
97	CHU010	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
98	CHU011	Chụp Xquang hàm chếch một bên (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
99	CHU044	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
100	CHU045	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
101	CHU046	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
102	CHU012	Chụp Xquang hàm chếch một bên (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
103	CHU013	Chụp Xquang Hirtz (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
104	CHU047	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
105	CHU048	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	100,000	-
106	CHU049	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	100,000	-
107	CHU050	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
108	CHU051	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
109	CHU043	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
110	CHU065	Chụp XQ bụng đứng có uống thuốc cân quang tan trong nước (2 lọ 100ml)	Lần	350,000	-
111	CHU014	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
112	CHU015	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
113	CHU016	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	110,000	73,300
114	CHU017	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	110,000	73,300
115	CHU018	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	110,000	73,300
116	CHU019	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	110,000	73,300
117	CHU020	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300

118	CHU052	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
119	CHU053	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
120	CHU054	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	100,000	73,300
121	CHUP134	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)	lần	130,000	73,300
122	CHUP135	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	130,000	73,300
123	CHUP137	Chụp Xquang Stenvers	lần	130,000	73,300
124	CHUP139	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [BÊN TRÁI] - số hóa 1 phim	lần	140,000	73,300
125	CHUP140	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [BÊN PHẢI] - số hóa 1 phim	lần	140,000	73,300
126	SPX001	Sao Phim XQuang (tối đa 2 phim)	lần	40,000	-
127	CHUP142	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
128	CHUP141	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
129	CHUP143	Chụp Xquang xương đòn nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	lần	110,000	-
130	CHUP144	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị (KUB) (số hóa 1 phim)	lần	110,000	-
131	CHUP145	Chụp Xquang xương đòn nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	lần	110,000	-
132	DOM001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	400,000	148,300
133	CHU001	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	900,000	649,800
134	CHU001	Chụp Xquang đại tràng	Lần	480,000	304,800
135	CHU001	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	450,000	264,800
136	CHU001	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	450,000	264,800
137	CHU001	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	200,000	130,300
138	CHU001	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	200,000	130,300
139	CHU0012	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp]	Lần	70,000	-
140	CHU0013	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp]	Lần	70,000	-
141	CHUP112	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	105,000	-
142	CHUP113	Chụp Xquang tuyến vú	lần	180,000	102,300
143	CHUP114	Chụp Xquang tại giường	lần	130,000	73,300
144	CHUP115	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	130,000	73,300
145	CHUP116	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần	91,000	-
146	CHUP117	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	450,000	280,800
147	CHUP118	Chụp Xquang tuyến nước bọt	lần	600,000	426,800
148	CHUP119	Chụp Xquang bàn quang trên xương mu	lần	400,000	246,800
149	CHUP100	Chụp Xquang xương cổ chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
150	CHUP103	Chụp Xquang khớp khuỷu hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
151	CHUP105	Chụp Xquang xương bả vai hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
152	CHUP108	Chụp Xquang xương cẳng tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
153	CHUP109	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
154	CHUP120	Chụp Xquang xương gót hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
155	CHUP124	Chụp Xquang xương cổ tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300

156	CHUP125	Chụp Xquang khớp gối hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
157	CHUP126	Chụp Xquang xương cẳng chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
158	CHUP128	Chụp Xquang xương đùi hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
159	CHUP129	Chụp Xquang xương cánh tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
160	CHUP130	Chụp Xquang xương bàn ngón tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	105,300
161	CHUP146	Chụp Xquang khớp vai hai bên nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
162	CHUP147	Chụp Xquang khớp vai hai bên thẳng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
163	CHUP148	Chụp Xquang khớp háng hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
164	CHUP149	Chụp Xquang xương đòn hai bên nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
165	CHUP150	Chụp Xquang xương đòn hai bên thẳng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
166	CHU021	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
167	CHU022	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
168	CHU055	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	100,000	73,300
169	CHU056	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
170	CHU057	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
171	CHU083	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Số hóa 1 phim)	Lần	100,000	-
172	CHU087	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (Áp dụng cho 01 vị trí)	Lần	110,000	-
173	CHU024	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
174	CHU025	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
175	CHU026	Chụp Xquang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
176	CHU027	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
177	CHU028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
178	CHU029	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
179	CHU030	Chụp Xquang ngực thẳng (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
180	CHU031	Chụp Xquang Schuller (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
181	CHU023	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
182	CHU032	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
183	CHU033	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
184	CHU058	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (có uống thuốc cản quang) (số hóa)	Lần	350,000	109,300
3. Nội soi chẩn đoán, can thiệp					
185	NOI032	Nội soi đại tràng sigma	Lần	650,000	352,100
186	NOI035	Nội soi tai mũi họng	Lần	300,000	116,100
187	NOI036	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	1,100,000	245,500
188	THU001	Thực hiện thuốc (Không nội soi/ X-quang)	Lần	130,000	-
189	LAY001	Lấy dị vật thực quản (Hóc xương)	Lần	450,000	-
190	SIN001	Sinh thiết qua nội soi	Lần	500,000	-
191	LAY002	Lấy nấm thực quản qua nội soi	Lần	500,000	-
192	DIC001	Phí tiền mê trong nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng - đại tràng	Lần	650,000	-
193	NOI007	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	750,000	-
194	NOI008	Nội soi thực tràng + Thuốc	Lần	800,000	-
195	SOI001	Soi thực quản dạ dày gấp giun hoặc lấy dị vật khó	Lần	900,000	-
196	NOI009	Nội soi đại tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	1,050,000	-

197	CHI001	Chích cầm máu ổ loét	Lần	1,050,000	-
198	XT001	Xông hơi thuốc	lần	50,000	-
199	XT002	Xông khói thuốc	lần	50,000	-
200	XT003	Xông thuốc bằng máy	lần	50,000	-
201	XT004	Xông hơi phục hồi sản chậu sau sinh	lần	130,000	-
4. Oxy					
202	OXY001	Oxy 1l/phút (Giờ)	Giờ	19,000	1,080
203	OXY002	Oxy 2l/phút (Giờ)	Giờ	19,000	1,620
204	OXY003	Oxy 3l/phút (Giờ)	Giờ	29,000	1,620
205	OXY004	Oxy 4l/phút (Giờ)	Giờ	34,000	2,700
206	OXY005	Oxy 5l/phút (Giờ)	Giờ	59,000	3,780
207	OXY006	Oxy 6l/phút (Giờ)	Giờ	70,000	3,780
208	OXY007	Oxy V (> 7 l/p)	Giờ	80,000	4,860
209	OXY008	Oxy thở máy	Giờ	90,000	-
5. Giường					
210	NG001	Ngày giường theo giờ	giờ	20,000	-
211	GDV001	Ngày giường [phòng 2 giường Vip] - Khoa Sản	ngày	800,000	211,000
212	GDV002	Giường nội khoa loại 2 - Hạng III - Khoa nội tổng hợp (truyền nhiễm, Covid)	Ngày	500,000	211,000
213	CS001	Chăm sóc đặc biệt	Ngày	150,000	-
214	PHDIEM001	Phòng (buồng điểm)	ngày	850,000	-
215	GPNG001	Ngày giường [phòng 2 giường Vip, bao phòng] - Khoa Sản	ngày	1,500,000	211,000
216	G0004	Ngày giường [phòng 2 giường Vip 1 - bao phòng] - NOI TONG HOP	Ngày	800,000	211,000
217	G0056	Phòng cách ly đơn vị cấp cứu	Ngày	600,000	-
218	GNT015	Ngày giường (Phòng Buồng điểm) - NOI TONG HOP	ngày	850,000	211,000
219	GNT001	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa - Bao phòng)- NOI TONG HOP	Ngày	700,000	211,000
220	GNT002	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	450,000	211,000
221	GNT003	Ngày giường (Phòng 3 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	400,000	211,000
222	GNT004	Ngày giường (Phòng 4 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	350,000	211,000
223	GNT006	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	450,000	211,000
224	GNT007	Ngày giường (Phòng 3 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	400,000	211,000
225	GNT008	Ngày giường (Phòng 4 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	350,000	211,000
226	PHONG001	Ngày giường (Phòng Bệnh nặng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Nội tổng hợp	ngày	750,000	211,000
227	PHONG002	Ngày giường (Phòng Bệnh nặng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	800,000	211,000
228	PHONG003	Ngày giường (Phòng 2 giường,bao phòng, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	900,000	202,300
229	PHONG004	Ngày giường (Phòng 2 giường - bao phòng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	900,000	211,000
230	PHONG005	Ngày giường (Phòng 4 -6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	400,000	272,200
231	PHONG006	Ngày giường (Phòng 2 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	550,000	202,300
232	PHONG007	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	241,300
233	PHONG008	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	202,300
234	PHONG009	Ngày giường (Phòng 2 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	272,200

275	KHA014	Khám Nhi	Lần	100,000	39,800
276	KHA015	Khám tai mũi họng	Lần	100,000	39,800
277	KHA077	Khám Đa liễu	Lần	100,000	39,800
278	KHA016	Khám thai	Lần	100,000	39,800
279	KHA017	Khám cấp cứu nội - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
280	KHA018	Khám cấp cứu ngoại - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
281	KHA019	Khám cấp cứu sản - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
282	KHA020	Khám chuyên gia	Lần	200,000	-
283	KHA021	Khám hội chẩn nội viện	Lần	150,000	-
284	KHA022	Khám nam khoa	Lần	100,000	-
285	KHA023	Khám nội - ngoài giờ	Lần	200,000	-
286	KHA024	Khám tiền mê	Lần	100,000	-
287	KHA025	Khám ung bướu	Lần	100,000	-
288	KHA026	Phụ phí khám yêu cầu bác sĩ	Lần	100,000	-
289	KHA027	Khám sức khỏe xin việc	Lần	130,000	-
290	HSBA001	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	lần	100,000	-
291	KCCN001	Khám cấp cứu nội	lần	120,000	39,800
292	KCCN002	Khám cấp cứu ngoại	lần	120,000	39,800
7. Phẫu thuật Mắt					
293	MMPC001	Mổ mắt phaco	lần	7,500,000	-
294	PHAU707	Phẫu thuật cắt mộng mắt (Đơn giản)	Lần	1,500,000	-
295	PHAU700	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá - gây tê	Lần	2,800,000	-
296	PHAU701	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	2,800,000	-
297	PHAU702	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc có hoặc không sử dụng keo dán sinh học - gây tê	Lần	2,800,000	-
298	PHAU703	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	2,800,000	-
299	PHAU705	Phẫu thuật mộng đơn thuần 1 mắt - gây tê	Lần	4,000,000	-
300	PHAU706	Phẫu thuật mộng kép	Lần	3,500,000	-
301	PHACO1	Gói phẫu thuật Phaco (DỊCH VỤ)	Lần	6,000,000	-
302	PHAU448	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Synthesis(SIPY)	lần	7,500,000	-
303	PHAU449	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Enova GF3	lần	7,500,000	-
304	PHAU450	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Optima	lần	7,500,000	-
305	PHAU451	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể Đa tiêu Synthesis Plus (PYPLUS)	lần	17,000,000	-
306	MOQ001	Mổ quặm bẩm sinh [PT loại 3]	Lần	1,000,000	698,800
307	KHA078	Khâu cò mi, tháo cò [PT loại 3]	Lần	800,000	452,400
308	CAT020	Cắt u da mi không ghép [PT loại 3]	Lần	1,300,000	812,100
309	KHA028	Khâu phục hồi bờ mi [PT loại 2]	Lần	1,200,000	813,600
310	KHA029	Khâu da mi đơn giản [PT loại 3]	Lần	1,300,000	897,100
311	KHA030	Khâu kết mạc [PT loại 3]	Lần	1,300,000	897,100
312	XUL001	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [PT loại 3]	Lần	1,500,000	1,043,500
313	CHI002	Chích dẫn lưu túi lệ [PT loại 3]	Lần	300,000	85,500
8. Phẫu thuật RHM					
314	PHAU511	Phẫu thuật u thần kinh trên da [dưới 5cm] [PT loại I]	Lần	2,000,000	771,000
315	PHAU512	Phẫu thuật u thần kinh trên da [trên 5cm] [PT loại I]	Lần	2,500,000	1,208,800
316	DIE003	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [PT loại 3]	Lần	800,000	493,500
317	CAT001	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [PT loại 3]	Lần	350,000	178,900
318	NHO001	Nhổ răng vĩnh viễn [PT loại 3]	Lần	600,000	239,500
319	DIE002	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [PT loại 3]	Lần	800,000	493,500
9. Phẫu thuật HSCC- CĐ					

320	MOK001	Mở khí quản cấp cứu [PT loại 1]	Lần	2,500,000	759,800
321	MOK002	Mở khí quản thường quy [PT loại 2]	Lần	2,000,000	759,800
10. Phẫu thuật Nhi khoa					
322	BOC004	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	900,000	-
323	RUA001	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	1,200,000	830,200
324	VAD001	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	4,210,000	3,044,900
325	TAO001	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [PT loại 1] [Nhi khoa]	Lần	6,500,000	3,720,600
326	NAO002	Nạo vết lõm dao có viêm xương [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	3,780,000	694,000
327	NAO003	Nạo vết lõm dao không viêm xương [PT loại 3] [Nhi khoa]	Lần	1,250,000	649,800
328	CAT036	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	3,780,000	-
329	LAM008	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	5,400,000	3,116,800
330	CAT037	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	4,100,000	-
331	PHA012	Phẫu thuật nạo VA gây mê [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	2,350,000	852,900
332	CAT040	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [PT loại 3] [Nhi khoa]	Lần	1,780,000	771,000
333	BOC003	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [PT loại 1] [Nhi khoa]	Lần	2,500,000	1,208,800
334	CAT041	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,500,000	-
335	KHA032	Khâu da mi [PT loại 3] (Nhi khoa)	Lần	2,000,000	1,595,200
11. Phẫu thuật TMH					
336	PT0001	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	2,000,000	-
337	PHAU972	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [PT loại III]	lần	4,000,000	1,570,700
338	PHAU971	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
339	PHAU969	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng [PT loại III]	lần	2,400,000	1,051,700
340	PHAU968	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng [PT loại III]	lần	2,400,000	1,051,700
341	PHAU967	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
342	PHAU966	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [PT loại III]	lần	2,000,000	759,800
343	PHAU965	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA [gây mê] [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
344	PHAU964	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) [Bao gồm cả dao Hummer][gây mê] [PT loại II]	lần	4,200,000	1,658,900
345	PHAU963	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator [Bao gồm cả dao Hummer][gây mê] [PT loại II]	lần	4,200,000	1,658,900
346	PHAU962	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [PT loại II]	lần	6,000,000	3,045,800
347	PHAU961	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [PT loại II]	lần	2,350,000	852,900
348	PHAU960	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan [gây mê] [PT loại II]	lần	6,000,000	3,045,800
349	PHAU959	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] [Chưa bao gồm dao cắt] [PT loại I]	lần	4,500,000	1,761,400
350	PHAU958	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt] [PT loại I]	lần	7,000,000	4,003,900
351	PHAU957	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Bao gồm cả Coblator] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,487,100
352	PHAU956	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [dao điện] [Chưa bao gồm dao cắt] [PT loại II]	lần	4,500,000	1,761,400
353	PHAU955	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt] [PT loại II]	lần	7,000,000	4,003,900
354	PHAU954	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [PT loại II]	lần	4,000,000	1,217,100
355	PHAU953	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	1,450,000	-
356	PHAU952	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [PT loại III]	lần	3,800,000	1,326,200
357	PHAU951	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [PT loại III]	lần	5,000,000	2,804,100
358	PHAU942	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [PT loại II]	lần	2,800,000	1,646,800
359	PHAU941	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt][gây mê] [PT loại II]	lần	4,200,000	2,033,900

360	PTNS001	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (mở khe dưới) [Gây tê]	lần	4,728,000	-
361	PTNS002	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (mở khe giữa) [Gây tê]	lần	8,100,000	-
362	NXCM002	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (đặc biệt)	lần	3,000,000	-
363	NXCM001	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	2,000,000	-
364	PHAU940	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [PT loại II]	lần	4,700,000	2,981,800
365	PHAU939	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
366	PHAU938	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [PT loại III]	lần	6,500,000	2,976,800
367	PHAU937	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
368	PHAU936	Đặt ống thông khí màng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [PT loại III]	lần	6,500,000	2,976,800
369	PHAU935	Đặt ống thông khí màng nhĩ [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
370	PHAU934	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
371	PHAU933	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] [PT loại III]	lần	2,000,000	580,400
372	PHAU932	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây tê] [PT loại III]	lần	2,772,000	874,800
373	PHAU931	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai [gây mê] [PT loại III]	lần	3,000,000	1,385,400
374	SLT001	Chỉnh hình sẹo lồi thùy tai nhỏ	lần	1,200,000	-
375	SLT002	Chỉnh hình sẹo lồi thùy tai lớn	lần	3,000,000	-
376	KHA031	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [PT loại 3]	Lần	1,200,000	1,075,700
12. Phẫu thuật Ngoại khoa					
377	PHAU990	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [PT loại II]	lần	5,000,000	1,596,600
378	PHAU988	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [PT loại II]	lần	5,000,000	1,596,600
379	PHAU987	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
380	PHAU986	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
381	PHAU985	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
382	PHAU984	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu] [PT loại I]	lần	7,900,000	4,068,200
383	PHAU983	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [PT loại I]	lần	7,500,000	3,431,900
384	PHAU982	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
385	PHAU981	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
386	CAT002	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài [PT loại 3]	Lần	2,500,000	1,509,500
387	DAN001	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ] [PT loại 2]	Lần	3,000,000	1,920,900
388	PHA001	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây mê] [PT loại II]	Lần	4,500,000	2,767,900
389	PHA002	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [PT loại I]	Lần	4,500,000	3,433,300
390	PHA003	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón [PT loại 2]	Lần	5,200,000	3,226,900
391	PHAU300	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	lần	7,200,000	-
392	PHAU301	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ [gây tê]	lần	4,500,000	-
393	PHAU302	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây tê]	lần	2,200,000	-
394	PHAU303	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	lần	2,950,000	-
395	PHAU304	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca [gây tê]	lần	3,500,000	-
396	PHAU306	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	lần	5,200,000	-
397	PHAU307	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	lần	3,500,000	-
398	PHAU308	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	lần	5,300,000	-
399	PHAU309	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê]	lần	3,200,000	-
400	PHAU310	Cắt hẹp bao quy đầu [gây tê]	lần	2,500,000	-
401	PHAU311	Mở rộng lỗ sáo [gây tê]	lần	2,500,000	-
402	PHAU312	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê]	lần	5,800,000	-

403	PHAU313	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
404	PHAU314	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê]	lần	7,100,000	-
405	PHAU315	Tháo xoắn ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
406	PHAU316	Tháo lồng ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
407	PHAU317	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [gây tê]	lần	7,100,000	-
408	PHAU318	Gỡ dính sau mổ lại [gây tê]	lần	7,100,000	-
409	PHAU319	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	lần	3,600,000	-
410	PHAU321	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	lần	3,600,000	-
411	PHAU322	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	lần	4,600,000	-
412	PHAU323	Làm hậu môn nhân tạo (Đại Tràng) [gây tê]	lần	5,300,000	-
413	PHAU324	Làm hậu môn nhân tạo (Trực Tràng) [gây tê]	lần	5,300,000	-
414	PHAU325	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	lần	5,100,000	-
415	PHAU326	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	lần	5,100,000	-
416	PHAU327	Phẫu thuật Longo [gây tê]	lần	4,200,000	-
417	PHAU328	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [gây tê]	lần	6,000,000	-
418	PHAU330	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	lần	5,100,000	-
419	PHAU332	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn [gây tê]	lần	3,000,000	-
420	PHAU333	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [gây tê]	lần	2,300,000	-
421	PHAU334	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [gây tê]	lần	2,300,000	-
422	PHAU335	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	lần	3,200,000	-
423	PHAU337	Cắt túi mật [gây tê]	lần	5,700,000	-
424	PHAU989	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở [PT loại I]	lần	6,600,000	2,913,900
425	PHAU347	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [gây tê]	lần	4,500,000	-
426	PHAU348	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	lần	4,700,000	-
427	PHAU349	Khâu vết thương thành bụng [gây tê]	lần	3,500,000	-
428	PHAU998	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)[bao gồm Sonde JJ, rọ lấy sỏi]	lần	12,000,000	-
429	PHAU894	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê] [PT loại I]	lần	6,500,000	4,304,000
430	PHAU892	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [PT loại II]	lần	2,300,000	1,509,500
431	PHAU891	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [PT loại III]	lần	2,300,000	1,509,500
432	PHAU890	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
433	PHAU889	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
434	PHAU888	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
435	PHAU887	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại II]	lần	6,000,000	2,507,900
436	PHAU886	Phẫu thuật Longo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại II]	lần	4,200,000	2,507,900
437	PHAU885	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
438	PHAU884	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
439	PHAU883	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [PT loại II]	lần	5,300,000	2,683,900

440	PHAU882	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [PT loại II]	lần	5,100,000	3,142,500
441	THU014	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [PT loại II]	lần	4,100,000	2,815,900
442	THU015	Cắt ruột thừa đơn thuần [PT loại II]	lần	4,100,000	2,815,900
443	THU016	Gỡ dính sau mổ lại [PT loại I]	lần	7,100,000	2,705,700
444	THU017	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [PT loại II]	lần	7,100,000	3,993,400
445	THU018	Tháo lồng ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
446	THU019	Tháo xoắn ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
447	THU020	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
448	THU021	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	3,993,400
449	THU022	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [PT loại II]	lần	5,800,000	3,993,400
450	THU023	Mở rộng lỗ sáo [PT loại III]	lần	2,500,000	1,509,500
451	THU024	Cắt hẹp bao quy đầu [PT loại III]	lần	2,500,000	1,509,500
452	THU025	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn [PT loại III]	lần	3,200,000	1,509,500
453	THU026	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [PT loại II]	lần	5,300,000	2,490,900
454	THU027	Cắt bỏ tinh hoàn [PT loại III]	lần	3,500,000	2,490,900
455	THU028	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ][gây tê] [PT loại II]	lần	2,500,000	1,475,400
456	PHAU245	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
457	PHAU246	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
458	PHAU247	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
459	PHAU248	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
460	PHAU249	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
461	PHAU250	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
462	PHAU251	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,450,000	-
463	PHAU252	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
464	PHAU253	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp [gây tê]	Lần	6,090,000	-
465	PHAU254	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	Lần	5,100,000	-
466	PHAU255	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	4,730,000	-
467	PHAU256	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
468	PHAU257	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [gây tê]	Lần	6,090,000	-
469	PHAU258	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [gây tê]	Lần	4,600,000	-
470	PHAU259	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
471	PHAU260	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Lần	5,200,000	-
472	PHAU262	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	Lần	3,840,000	-
473	PHAU263	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê]	Lần	3,240,000	-
474	PHAU264	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	Lần	3,240,000	-
475	PHAU265	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	Lần	3,240,000	-
476	PHAU500	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	4,710,000	-
477	PHAU501	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
478	PHAU502	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	5,200,000	-
479	PHAU504	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [gây tê]	Lần	5,200,000	-
480	PHAU505	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
481	PHAU506	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	5,200,000	-
482	PHAU507	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	5,200,000	-
483	PHAU508	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	5,200,000	-
484	PHAU509	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [gây tê]	Lần	4,275,000	-
485	PHAU510	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [gây tê]	Lần	4,275,000	-
486	PHAU911	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [PT loại II]	lần	7,000,000	5,204,600

487	PHAU996	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,700,000	3,602,500
488	PHAU995	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,700,000	3,602,500
489	PHAU994	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,500,000	3,602,500
490	PHAU993	Nội soi bàng quang tán sỏi [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi] [PT loại II]	lần	6,500,000	1,345,000
491	PHAU992	Nội soi tán sỏi niệu đạo [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi] [PT loại II]	lần	6,500,000	1,596,600
492	PHAU991	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	1,596,600
493	PHAU001	Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương [gây mê]	lần	3,530,000	-
494	PHAU002	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo][gây tê] [PT loại I]	lần	5,200,000	2,604,700
495	PHAU003	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây mê]	lần	5,866,000	-
496	PHAU005	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo][gây tê] [PT loại I]	lần	5,200,000	2,604,700
497	PHAU006	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê]	lần	5,200,000	-
498	PHAU007	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [gây tê]	lần	6,090,000	-
499	PHAU008	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây mê]	lần	6,200,000	-
500	PHAU009	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê] [PT loại II]	lần	4,300,000	2,583,600
501	PHAU010	Phẫu thuật vá da diện tích < 5 cm ² [gây mê]	lần	3,000,000	-
502	PHAU012	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây mê]	lần	4,750,000	-
503	PHAU013	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	4,750,000	-
504	PHAU014	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây mê]	lần	5,200,000	-
505	PHAU015	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây mê]	lần	4,750,000	-
506	PHAU016	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây mê]	lần	5,200,000	-
507	PHAU017	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây mê]	lần	5,200,000	-
508	PHAU018	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	5,200,000	-
509	PHAU019	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [PT loại II]	lần	6,000,000	4,304,000
510	PHAU020	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây mê]	lần	5,400,000	-
511	PHAU021	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây mê]	lần	5,400,000	-
512	PHAU022	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây mê]	lần	5,200,000	-
513	PHAU023	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây mê]	lần	5,200,000	-
514	PHAU024	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [gây mê]	lần	3,570,000	-
515	PHAU025	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê]	lần	5,200,000	-
516	PHAU026	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây mê]	lần	5,200,000	-
517	PHAU027	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm >8 cm [gây mê]	lần	3,500,000	-
518	PHAU028	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm 3-8 cm [gây mê]	lần	1,500,000	-
519	PHAU030	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây mê]	lần	4,730,000	-
520	PHAU031	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [gây mê]	lần	6,090,000	-
521	PHAU032	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây mê]	lần	6,090,000	-
522	PHAU033	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
523	PHAU034	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây mê]	lần	6,860,000	-
524	PHAU035	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây mê]	lần	5,300,000	-
525	PHAU036	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
526	PHAU037	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây mê]	lần	6,090,000	-
527	PHAU038	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gây mê]	lần	6,090,000	-
528	PHAU039	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-

529	PHAU040	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
530	PHAU041	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
531	PHAU 042	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
532	PHAU043	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gây mê]	lần	6,090,000	-
533	PHAU513	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [PT loại II]	Lần	2,500,000	1,208,800
534	PHAU515	Lấy sỏi bàng quang [PT loại II]	Lần	6,900,000	4,569,100
535	PHAU919	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê] [PT loại II]	lần	4,000,000	2,149,000
536	PHAU918	Phẫu thuật vết thương khớp [PT loại II]	lần	4,300,000	3,011,900
537	PHAU917	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [PT loại II]	lần	4,300,000	3,044,900
538	PHAU916	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [PT loại I]	lần	5,200,000	3,302,900
539	PHAU915	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [PT loại I]	lần	5,200,000	3,302,900
540	PHAU914	Phẫu thuật vết thương bàn tay [PT loại I]	lần	5,200,000	2,396,200
541	PHAU913	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [PT loại I]	lần	6,000,000	4,304,000
542	PHAU910	Cổ dinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [Chưa bao gồm phương tiện cố định] [PT loại I]	lần	4,275,000	3,411,300
543	PHAU909	Cổ dinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định] [PT loại I]	lần	4,275,000	3,411,300
544	PHAU908	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [PT loại I]	lần	4,800,000	2,683,900
545	PHAU907	Khâu vết thương thành bụng [PT loại II]	lần	3,500,000	2,396,200
546	PHAU905	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [PT loại II]	lần	4,500,000	2,396,200
547	PHAU904	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	6,800,000	3,512,900
548	PHAU903	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	5,400,000	3,512,900
549	PHAU902	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
550	PHAU901	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	7,500,000	3,512,900
551	PHAU900	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	6,400,000	3,512,900
552	PHAU899	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
553	PHAU898	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
554	PHAU897	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
555	PHAU896	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
556	PHAU895	Cắt túi mật [PT loại I]	lần	7,000,000	4,993,100
557	PHAU435	Nội soi gấp sỏi bàng quang [gây tê]	lần	1,300,000	-
558	PHAU436	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây mê]	lần	2,500,000	-
559	PHAU437	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây tê]	lần	2,500,000	-
560	PHAU438	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây mê]	lần	3,200,000	-
561	PHAU439	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây tê]	lần	3,200,000	-
562	PHAU440	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây mê]	lần	5,000,000	-
563	PHAU441	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây tê]	lần	5,000,000	-

564	PHAU443	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê]	lần	5,900,000	-
565	PHAU445	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [gây tê]	lần	5,900,000	-
566	PHAU447	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [gây tê]	lần	5,900,000	-
567	PHAU980	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
568	PHAU979	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
569	PHAU978	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [PT loại 2]	lần	6,500,000	2,818,700
570	PHAU977	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại I]	lần	8,500,000	4,663,800
571	PHAU976	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [PT loại I]	lần	6,400,000	2,705,700
572	PHAU975	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [PT loại I]	lần	6,400,000	2,705,700
573	PHAU974	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
574	PHAU973	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
575	PHAU912	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [PT loại I]	lần	7,000,000	5,204,600
576	PHAU299	Phẫu thuật vá da dày >1 cm ²	Lần	2,500,000	-
577	PHAU097	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	5,200,000	-
578	PHAU098	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây mê]	lần	7,200,000	-
579	PHAU099	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ [gây mê]	lần	4,500,000	-
580	PHAU100	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây mê]	lần	2,200,000	-
581	PHAU102	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca [gây mê]	lần	3,500,000	-
582	PHAU103	Lấy sỏi bằng quang [gây tê] [PT loại II]	lần	5,200,000	3,546,600
583	PHAU105	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê] [PT loại II]	lần	5,300,000	2,035,200
584	PHAU107	Cắt hẹp bao quy đầu [gây mê]	lần	2,500,000	-
585	PHAU108	Mở rộng lỗ sáo [gây mê]	lần	2,500,000	-
586	PHAU109	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê]	lần	5,800,000	-
587	PHAU110	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
588	PHAU111	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê]	lần	7,100,000	-
589	PHAU112	Tháo xoắn ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
590	PHAU113	Tháo lồng ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
591	PHAU114	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [gây mê]	lần	7,100,000	-
592	PHAU115	Gỡ dính sau mổ lại [gây mê]	lần	7,100,000	-
593	PHAU116	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê] [PT loại II]	lần	3,900,000	2,277,400
594	PHAU117	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê] [PT loại II]	lần	3,900,000	2,277,400
595	PHAU118	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe [gây mê]	lần	3,600,000	-
596	PHAU120	Làm hậu môn nhân tạo (Đại Tràng) [gây mê]	lần	5,300,000	-
597	PHAU121	Làm hậu môn nhân tạo (Trực Tràng) [gây mê]	lần	5,300,000	-
598	PHAU123	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
599	PHAU127	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
600	PHAU129	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn [gây mê]	lần	3,000,000	-
601	PHAU130	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [gây mê]	lần	2,300,000	-
602	PHAU131	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [gây mê]	lần	2,300,000	-
603	PHAU133	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [PT loại I]	lần	6,500,000	5,204,600
604	PHAU134	Cắt túi mật [gây mê]	lần	5,700,000	-
605	PHAU135	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800

606	PHAU136	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
607	PHAU138	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây mê] [PT loại 2]	lần	5,800,000	2,816,800
608	PHAU140	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	7,500,000	2,816,800
609	PHAU142	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	5,400,000	2,816,800
610	PHAU147	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối][gây tê] [PT loại I]	lần	4,800,000	2,276,100
611	PHAU106	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây mê]	lần	3,200,000	-
612	PHAU143	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	6,800,000	2,816,800
613	PHAU141	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
614	PHAU139	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	6,400,000	2,816,800
615	PHAU137	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
616	PHAU128	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
617	PHAU126	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
618	PHAU122	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
619	PHAU011	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	lần	5,200,000	-
620	PHAU999	Nội soi tán sỏi niệu đạo (búa khí nén, siêu âm, laser)[bao gồm Sonde JJ, rọ lấy sỏi]	Lần	12,000,000	-
621	PHAU205	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	5,400,000	-
622	PHAU206	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	5,400,000	-
623	PHAU207	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
624	PHAU208	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	Lần	5,200,000	-
625	PHAU209	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [gây tê]	Lần	3,570,000	-
626	PHAU210	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
627	PHAU211	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
628	PHAU212	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm >8 cm [gây tê]	Lần	3,500,000	-
629	PHAU213	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm 3-8 cm [gây tê]	Lần	1,500,000	-
630	PHAU214	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm <3 cm [gây tê]	Lần	700,000	-
631	PHAU216	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Lần	4,730,000	-
632	PHAU219	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [gây tê]	Lần	6,090,000	-
633	PHAU220	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây tê]	Lần	6,090,000	-
634	PHAU221	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
635	PHAU222	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây tê]	Lần	6,860,000	-
636	PHAU223	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	5,300,000	-
637	PHAU224	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-

638	PHAU225	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê]	Lần	6,090,000	-
639	PHAU226	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gây tê]	Lần	6,090,000	-
640	PHAU227	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [gây tê]	lần	6,090,000	-
641	PHAU228	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
642	PHAU230	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
643	PHAU229	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
644	PHAU231	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6,090,000	-
645	PHAU232	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
646	PHAU233	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
647	PHAU234	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [gây tê]	Lần	5,500,000	-
648	PHAU235	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp [gây tê]	Lần	5,500,000	-
649	PHAU236	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây tê]	Lần	6,090,000	-
650	PHAU237	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gây tê]	Lần	6,090,000	-
651	PHAU238	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
652	PHAU239	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [gây tê]	Lần	6,090,000	-
653	PHAU240	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài [gây tê]	Lần	-	-
654	PHAU241	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
655	PHAU243	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
656	PHAU244	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
657	PH0004	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	5,000,000	-
658	PHAU393	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê]	lần	5,400,000	-
659	PHAU395	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê]	lần	5,400,000	-
660	PHAU397	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	lần	6,400,000	-
661	PHAU399	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê]	lần	6,400,000	-
662	PHAU401	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [gây tê]	lần	7,350,000	-
663	PHAU403	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]	lần	5,300,000	-
664	PHAU405	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê]	lần	5,600,000	-
665	PHAU407	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [gây tê]	lần	5,300,000	-
666	PHAU409	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	lần	5,100,000	-
667	PHAU411	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	lần	5,500,000	-
668	PHAU413	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây tê]	lần	5,800,000	-
669	PHAU415	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [gây tê]	lần	6,200,000	-
670	PHAU417	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [gây tê]	lần	4,700,000	-
671	PHAU419	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [gây tê]	lần	4,700,000	-
672	PHAU421	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [gây tê]	lần	4,700,000	-
673	PHAU422	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [gây mê]	lần	2,500,000	-
674	PHAU423	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [gây tê]	lần	2,500,000	-
675	PHAU424	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...) [gây mê]	lần	2,800,000	-
676	PHAU425	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...) [gây tê]	lần	2,800,000	-
677	PHAU427	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở [gây tê]	lần	4,700,000	-
678	PHAU428	Phẫu thuật nội soi khác [gây mê]	lần	1,500,000	-
679	PHAU429	Phẫu thuật nội soi khác [gây tê]	lần	1,500,000	-
680	PHAU430	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ [gây mê]	lần	1,400,000	-
681	PHAU431	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ [gây tê]	lần	1,400,000	-
682	PHAU432	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [gây mê]	lần	2,100,000	-
683	PHAU433	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [gây tê]	lần	2,100,000	-
684	PHAU434	Nội soi gấp sỏi bàng quang [gây mê]	lần	1,300,000	-
685	PHAU044	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
686	PHAU045	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
687	PHAU046	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [gây mê]	lần	5,500,000	-
688	PHAU047	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp [gây mê]	lần	5,500,000	-
689	PHAU048	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	lần	5,500,000	-
690	PHAU049	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây mê]	lần	6,090,000	-

691	PHAU050	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài [gây mê]	lần	6,090,000	-
692	PHAU051	Phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
693	PHAU052	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong [gây mê]	lần	6,090,000	-
694	PHAU053	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài [gây mê]	lần	6,090,000	-
695	PHAU054	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu xương khớp ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
696	PHAU055	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu ngoài xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
697	PHAU056	Phẫu thuật KHX gây liên lỗi cầu xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
698	PHAU057	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
699	PHAU058	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
700	PHAU059	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
701	PHAU997	Phẫu thuật cắt I búi trĩ	lần	2,500,000	-
702	PHAU060	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
703	PHAU061	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
704	PHAU062	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
705	PHAU063	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,450,000	-
706	PHAU064	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
707	PHAU065	Phẫu thuật KHX gây đài quay phức tạp [gây mê]	lần	6,090,000	-
708	PHAU066	Phẫu thuật KHX gây đài quay	lần	6,090,000	-
709	PHAU067	Phẫu thuật KHX gây bánh chè [gây mê]	lần	5,100,000	-
710	PHAU068	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây mê]	lần	4,730,000	-
711	PHAU069	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
712	PHAU070	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [gây mê]	lần	6,090,000	-
713	PHAU071	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
714	PHAU072	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [gây mê]	lần	4,600,000	-
715	PHAU073	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
716	PHAU074	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây mê]	lần	5,200,000	-
717	PHAU075	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [gây mê]	lần	5,400,000	-
718	PHAU076	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây mê]	lần	3,840,000	-
719	PHAU077	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây mê]	lần	3,240,000	-
720	PHAU078	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây mê]	lần	3,240,000	-
721	PHAU079	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây mê]	lần	3,240,000	-
722	PHAU080	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây mê]	lần	4,710,000	-
723	PHAU081	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép) [gây mê]	lần	5,200,000	-
724	PHAU082	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây mê]	lần	5,200,000	-
725	PHAU083	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [gây mê]	lần	5,200,000	-
726	PHAU084	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
727	PHAU085	Nẹp bột các loại, không nắn	lần	600,000	-
728	PHAU086	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	750,000	-
729	PHAU087	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	583,000	-
730	PHAU088	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	650,000	-
731	PHAU089	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	500,000	-
732	PHAU090	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	650,000	-
733	PHAU091	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	444,000	-
734	PHAU092	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây mê]	lần	5,200,000	-
735	PHAU093	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây mê]	lần	5,200,000	-
736	PHAU094	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê]	lần	5,200,000	-
737	PHAU188	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê]	Lần	3,530,000	-
738	PHAU190	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	5,866,000	-
739	PHAU191	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê] [PT loại II]	Lần	4,300,000	2,390,200

740	PHAU194	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [gây mê]	Lần	6,090,000	-
741	PHAU195	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Lần	6,200,000	-
742	PHAU197	Phẫu thuật vá da diện tích < 5 cm ² [gây tê]	Lần	3,000,000	-
743	PHAU198	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây mê]	Lần	5,200,000	-
744	PHAU199	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	4,750,000	-
745	PHAU200	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	5,200,000	-
746	PHAU201	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Lần	4,750,000	-
747	PHAU202	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mào bên [gây tê]	Lần	5,200,000	-
748	PHAU203	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	Lần	5,200,000	-
13. Phẫu thuật Sản khoa					
749	PHAU172	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây mê]	lần	7,500,000	-
750	PHAU173	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây mê]	lần	5,200,000	-
751	PHAU174	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây mê]	lần	5,500,000	-
752	PHAU175	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây mê]	lần	5,200,000	-
753	PHAU176	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây mê]	lần	3,100,000	-
754	PHAU177	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây mê]	lần	5,300,000	-
755	PHAU178	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây mê]	lần	3,500,000	-
756	PHAU179	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [gây mê]	lần	2,500,000	-
757	PHAU181	Nạo hút thai trứng [gây mê]	lần	1,800,000	-
758	PHAU182	Cắt u vú lành tính [gây mê]	lần	5,000,000	-
759	PHAU183	Bóc nhân xơ vú [gây mê]	lần	3,000,000	-
760	PHAU185	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây mê]	lần	4,100,000	-
761	PHAU186	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [gây mê]	lần	6,500,000	-
762	PHAU270	Phẫu thuật triệt sản trong phẫu thuật lấy thai, bóc u xơ, u nang buồng trứng	Lần	2,000,000	-
763	LAM007	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Phụ sản]	Lần	5,000,000	-
764	CAT022	Cắt u thành âm đạo [PT loại 3] [Phụ sản]	Lần	5,400,000	2,268,300
765	PHAU906	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [PT loại I]	lần	4,700,000	2,833,400
766	PHAU893	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [PT loại II]	lần	3,200,000	2,501,900
767	KHA033	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,500,000	-
768	LAY003	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [PT loại 2]	Lần	3,500,000	2,501,900
769	PHAU351	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] [PT loại 2]	lần	5,500,000	1,773,600
770	PHAU352	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (song thai) [gây tê]	lần	6,500,000	-
771	PHAU353	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên [gây tê]	lần	6,500,000	-
772	PHAU354	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên (song thai) [gây tê]	lần	7,500,000	-
773	PHAU355	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	lần	4,520,000	-
774	PHAU356	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	lần	3,890,000	-
775	PHAU357	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây mê]	lần	5,100,000	-
776	PHAU358	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	lần	5,500,000	-
777	PHAU359	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [gây tê]	lần	858,000	-
778	PHAU360	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm [gây tê]	lần	300,000	-
779	PHAU361	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch [gây tê]	lần	300,000	-
780	PHAU364	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút [gây tê]	lần	100,000	-
781	PHAU365	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [gây tê]	lần	70,000	-
782	PHAU366	Khâu vòng cổ tử cung [gây tê]	lần	1,100,000	-
783	PHAU367	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	lần	5,500,000	-
784	PHAU368	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	lần	5,100,000	-

785	PHAU369	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	lần	3,640,000	-
786	PHAU370	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	lần	6,200,000	-
787	PHAU371	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê]	lần	6,200,000	-
788	PHAU372	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây tê]	lần	6,200,000	-
789	PHAU373	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê]	lần	6,200,000	-
790	PHAU374	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [gây tê]	lần	3,800,000	-
791	PHAU375	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	lần	7,500,000	-
792	PHAU376	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	lần	5,200,000	-
793	PHAU378	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	lần	5,500,000	-
794	PHAU379	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	lần	5,200,000	-
795	PHAU380	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	lần	3,100,000	-
796	PHAU381	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	lần	5,300,000	-
797	PHAU382	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	lần	3,500,000	-
798	PHAU384	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn [gây tê]	lần	450,000	-
799	PHAU385	Nạo hút thai trứng [gây tê]	lần	1,800,000	-
800	PHAU386	Cắt u vú lành tính [gây tê]	lần	5,000,000	-
801	PHAU387	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	lần	3,000,000	-
802	PHAU388	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	lần	3,900,000	-
803	PHAU389	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	lần	4,100,000	-
804	PHAU390	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [gây tê]	lần	6,500,000	-
805	PHAU391	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	lần	4,100,000	-
806	PHA020	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	7,500,000	-
807	PTLT001	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [PT loại I]	lần	8,500,000	4,570,200
808	PTLT002	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê] [PT loại I]	lần	7,000,000	3,211,000
809	PTTTC001	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [PT loại II]	lần	3,890,000	3,596,900
810	PTTTTC002	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] [PT loại II]	lần	3,890,000	2,751,200
811	PTBT001	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [PT loại I]	lần	8,500,000	5,206,200
812	PTBT002	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê] [PT loại I]	lần	6,800,000	3,713,100
813	KTC001	Khâu tử cung do nạo thủng [PT loại II]	lần	6,200,000	3,054,800
814	KTC002	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,475,900
815	PTMB001	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [PT loại I]	lần	8,500,000	4,308,300
816	PTMB002	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê] [PT loại I]	lần	7,500,000	3,536,400
817	PTMB003	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [PT loại II]	lần	7,500,000	3,628,800
818	PTMB004	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê] [PT loại II]	lần	6,500,000	2,872,900
819	PTMB005	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [PT loại II]	lần	7,000,000	3,217,800
820	PTMB006	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê] [PT loại II]	lần	5,700,000	2,651,700
821	PTNSC001	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
822	PTNSC002	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
823	PTNSC003	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
824	PTNSC004	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
825	PTMB007	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [PT loại I]	lần	8,000,000	3,939,300
826	PTNST001	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
827	PTNTC001	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [PT loại I]	lần	8,000,000	4,157,300
828	PTNTC002	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [PT loại II]	lần	7,200,000	3,217,800

829	PTNTC003	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê] [PT loại II]	lần	6,500,000	2,651,700
830	PTNTC004	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [PT loại I]	lần	8,500,000	4,197,200
831	PTMB008	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [PT loại II]	lần	6,500,000	3,054,800
832	PTMB009	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,478,500
833	LLVM001	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [PT loại III]	lần	6,000,000	2,833,400
834	LLVM002	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê] [PT loại III]	lần	5,000,000	2,104,300
835	PPCPL001	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [PT loại III]	lần	5,000,000	2,104,900
836	PTCPL002	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê] [PT loại III]	lần	4,000,000	1,535,600
837	CUV001	Cắt u vú lành tính [PT loại II]	lần	7,200,000	3,135,800
838	CUV002	Cắt u vú lành tính [gây tê] [PT loại II]	lần	6,200,000	2,595,700
839	CBAM001	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [PT loại II]	lần	6,400,000	2,971,900
840	CBAH002	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê] [PT loại II]	lần	5,400,000	2,249,700
841	LDCTC001	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [PT loại II]	lần	7,500,000	3,191,500
842	LDCTC002	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê] [PT loại II]	lần	6,200,000	2,455,100
843	PTNSTS001	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [PT loại I]	lần	9,200,000	-
844	PTNSTS002	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [PT loại II]	lần	7,000,000	-
845	PTTS009	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê] [PT loại II]	lần	6,000,000	-
846	PHAU132	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê] [PT loại II]	lần	3,200,000	1,959,100
847	PHAU145	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê] [PT loại I]	lần	4,700,000	2,104,300
848	PHAU149	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (song thai) [gây mê]	lần	6,500,000	-
849	PHAU150	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên [gây mê]	lần	6,500,000	-
850	PHAU151	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên (song thai) [gây mê]	lần	7,500,000	-
851	PHAU152	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây mê]	lần	4,520,000	-
852	PHAU153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	lần	3,890,000	-
853	PHAU155	Khâu tử cung do nạo thủng [gây mê]	lần	5,500,000	-
854	PHAU156	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [gây mê]	lần	858,000	-
855	PHAU161	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút [gây mê]	lần	100,000	-
856	PHAU162	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [gây mê]	lần	70,000	-
857	PHAU163	Khâu vòng cổ tử cung [gây mê]	lần	1,100,000	-
858	PHAU266	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ [gây tê]	lần	5,900,000	-
859	PHAU267	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ [gây tê]	lần	6,900,000	-
860	PHAU268	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	lần	5,500,000	-
861	PHAU148	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [PT loại 2]	lần	6,500,000	2,604,800
862	PHAU164	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây mê]	lần	5,500,000	-
863	PHAU165	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây mê]	lần	5,100,000	-
864	PHAU166	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây mê]	lần	3,640,000	-
865	PHAU167	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây mê]	lần	6,200,000	-
866	PHAU168	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây mê]	lần	6,200,000	-
867	PHAU169	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây mê]	lần	6,200,000	-
868	PHAU170	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây mê]	lần	6,200,000	-
869	PHAU171	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [gây mê]	lần	3,800,000	-
14. Thăm dò chức năng					
870	DTVD001	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	lần	650,000	389,400

871	DTTS001	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (hồng ngoại)	lần	100,000	40,900
872	DTTS002	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (sóng ngắn)	lần	105,000	41,100
873	DOT011	Đo thị giác 2 mắt	Lần	110,000	77,000
874	DOK004	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Khoa mắt]	Lần	70,000	33,600
875	DON002	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	70,000	31,600
876	DOT012	Đo thị trường chu biên	Lần	1,250,000	31,100
877	NGH010	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	5,000,000	130,900
878	TES006	Test phát hiện khô mắt	Lần	80,000	46,400
879	TES007	Test thử cảm giác giác mạc [Khoa mắt]	Lần	80,000	46,400
880	DOT006	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Lần	70,000	31,100
881	DOC003	Đo chức năng hô hấp	Lần	220,000	-
882	DOB001	Đo biên độ điều tiết	Lần	110,000	77,000
883	XAC001	Xác định sơ đồ song thị	Lần	110,000	77,000
884	DOD004	Đo độ lác [Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản (Khoa mắt)]	Lần	110,000	77,000
885	DOK005	Đo khúc xạ máy [Khoa mắt]	Lần	50,000	12,700
886	DON001	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	60,000	31,600
887	DOD002	Đo độ lác [Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản (Thăm dò chức năng)]	Lần	95,000	77,000
888	DOK001	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	80,000	41,900
889	DOK002	Đo khúc xạ máy [Thăm dò chức năng]	Lần	35,000	12,700
890	DOK003	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Thăm dò chức năng]	Lần	60,000	33,600
891	DOT010	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Lần	50,000	31,100
892	NGH009	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	150,000	130,900
893	TES005	Test thử cảm giác giác mạc [Thăm dò chức năng]	Lần	85,000	46,400
894	DOD003	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	95,000	68,000
895	DOC002	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	110,000	-
896	DIE004	Điện tim thường	Lần	85,000	39,900
897	DOS001	Đo sắc giác	Lần	140,000	80,600
898	NGH001	Nghiệm pháp atropine	Lần	300,000	215,800
899	DOT001	Đo thính lực đơn âm	Lần	90,000	-
900	GHI001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	80,000	-
15. Phần thuật Nội khoa					
901	TDBG001	Tiêm điểm bấm gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	lần	350,000	-
902	TDBG002	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	lần	350,000	-
903	THC001	Tiêm hội chứng DeQuervain	lần	350,000	-
904	THC002	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	lần	350,000	-
905	TGG001	Tiêm gân gấp ngón tay	lần	350,000	-
906	CHM001	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	250,000	195,900
907	TNK001	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	lần	200,000	-
908	CTM002	Công truyền máy đếm giọt	lần	50,000	-
909	CTM001	Công truyền máu	Lần	242,000	-
910	TIE045	Tiêm khớp cổ chân	Lần	350,000	-
911	TIE046	Tiêm khớp gối	Lần	350,000	-
912	NOI042	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	900,000	323,500
913	NOI043	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	500,000	215,200
914	NOI044	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	1,450,000	468,800
915	NOI045	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	1,150,000	352,100
916	NOI046	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng	Lần	500,000	276,500
917	NOI048	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	400,000	169,500
918	NOI049	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	500,000	283,800

919	NOI050	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng (Clo test)	Lần	650,000	317,000
920	NOI051	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	1,250,000	-
921	NOI052	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	1,200,000	-
922	NOI053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	700,000	352,100
923	NOI054	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	500,000	215,200
924	NOI055	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	400,000	215,200
925	NOI059	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	550,000	276,500
926	SOC004	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	1,100,000	365,100
927	RUA003	Rửa dạ dày cấp cứu (Nội khoa)	Lần	350,000	152,000
928	THA003	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	250,000	148,600
929	CHO008	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	300,000	153,700
930	CHO009	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	300,000	153,700
931	THA005	Thay canuyn mở khí quản (Nội khoa)	Lần	500,000	263,700
932	XOA001	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	100,000	64,900
933	CHO012	Chọc hút khí màng phổi	Lần	300,000	162,900
934	CHO013	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng của dẫn siêu âm	Lần	300,000	171,900
935	CHO014	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng của dẫn siêu âm	Lần	300,000	171,900
936	CHO015	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	500,000	195,900
937	RUT001	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	300,000	194,700
938	DAT003	Đặt ống thông hậu môn (Nội khoa)	Lần	200,000	92,400
939	HUT001	Hút đờm hầu họng	Lần	70,000	14,100
940	THU004	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	200,000	92,400
941	RUA005	Rửa bàng quang	Lần	500,000	230,500
942	RUA006	Rửa bàng quang lấy máu cục (Nội khoa)	Lần	500,000	230,500
943	THU005	Thụt tháo phân	Lần	200,000	92,400
944	DAT009	Đặt sonde bàng quang	Lần	200,000	101,800
945	VAN001	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	80,000	32,900
946	CHO003	Chọc dò dịch não tủy	Lần	500,000	126,900
947	CHO004	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	300,000	126,700
948	CHO005	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
949	CHO006	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
950	CHO007	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
951	HUT004	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [TT loại 3]	Lần	350,000	126,700
952	HUT005	Hút dịch khớp gối	Lần	300,000	-
953	HUT006	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	300,000	-
16. Thủ thuật Cấp cứu					
954	GDTCC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	80,000	39,900
955	CSDB001	Chăm sóc đặc biệt cấp 1	ngày	120,000	-
956	CSDB002	Chăm sóc đặc biệt cấp 2	ngày	80,000	-
957	RODL001	Rút ống dẫn lưu	lần	50,000	-
958	THA001	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Cấp cứu]	Lần	350,000	193,600
959	DAT016	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,200,000	1,158,500
960	DAT017	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	720,000	685,500
961	DAT018	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	1,200,000	885,800
962	DAT019	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	1,200,000	885,800
963	CHO030	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	500,000	280,500
964	CHO031	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	500,000	280,500
965	CHO032	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2,350,000	659,900
966	NOI056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2,000,000	-
967	DAT020	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	1,250,000	885,800
968	RUA009	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	798,000	622,500
969	THO021	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	780,000	-
970	THO022	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000

971	THO023	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
972	THO024	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
973	THO025	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
974	THO026	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
975	THO027	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
976	THO028	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
977	THO029	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
978	THO030	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
979	THO031	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
980	THA001	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Cấp cứu)]	Lần	500,000	275,600
981	THO032	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
982	THA004	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	250,000	148,600
983	CHO010	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	500,000	153,700
984	DAT010	Đặt canuyn mở khí quản 02 nồng	Lần	500,000	263,700
985	THA006	Thay canuyn mở khí quản (Cấp cứu)	Lần	600,000	263,700
986	COD001	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	150,000	58,400
987	SOI002	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	100,000	60,000
988	CHA001	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	120,000	64,300
989	DAT011	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	600,000	405,500
990	MOT001	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	800,000	405,500
991	CHO011	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	500,000	162,900
992	HUT003	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	70,000	14,100
993	KHI004	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	50,000	27,500
994	DAT001	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	60,000	25,100
995	DAT004	Đặt ống thông hậu môn (Cấp cứu)	Lần	200,000	92,400
996	THU002	Thụt giữ	Lần	200,000	92,400
997	THU003	Thụt tháo	Lần	200,000	92,400
998	DAN002	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	400,000	192,300
999	HUT002	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	70,000	14,100
1000	DAN003	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-
1001	DUN001	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	Lần	200,000	-
1002	THA007	Thay ống nội khí quản	Lần	800,000	600,500
1003	MOM001	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	1,500,000	628,500
1004	MOM002	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	1,500,000	628,500
1005	RUA007	Rửa bàng quang lấy máu cục (Cấp cứu)	Lần	500,000	230,500
1006	HUT009	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	500,000	373,600
1007	SOC001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	800,000	532,400
1008	CAP003	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	650,000	532,500
1009	DAT007	Đặt ống thông dạ dày	Lần	250,000	101,800
1010	DAT008	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	300,000	101,800
1011	THO001	Thông bàng quang	Lần	500,000	101,800
1012	BOP001	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	400,000	248,500
1013	CHO016	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	600,000	248,500
1014	DAT002	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu (Cắt chỉ)	Lần	80,000	40,300
1015	CHO002	Chọc dịch tủy sống	Lần	500,000	126,900
1016	MOK003	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	2,000,000	759,800

17. Thủ thuật Ngoại khoa					
1017	NAN015	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền) (Nhi khoa)	Lần	400,000	372,700
1018	NAN016	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền) (Nhi khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1019	NAN003	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu (Nhi khoa)	Lần	1,500,000	-
1020	NAN031	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] (Nhi khoa)	Lần	1,800,000	667,000
1021	SD001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	1,250,000	1,042,500
1022	DCT001	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	750,000	685,500
1023	DCT002	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	1,250,000	1,158,500
1024	HD001	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	lần	50,000	14,100
1025	DO001	Đặt ống nội khí quản	lần	650,000	600,500
1026	TM001	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	lần	670,000	625,000
1027	HTHH001	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	670,000	625,000
1028	HDNKQ001	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	lần	450,000	373,600
1029	HDNKQ002	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	lần	650,000	532,400
1030	CDT001	Chọc dịch tủy sống	lần	200,000	126,900
1031	CHIEU001	Chiếu đèn vàng da sơ sinh	lần	120,000	-
1032	CHIEU002	Chiếu đèn vàng da sơ sinh dưới 1h	lần	60,000	-
1033	XO001	Xỏ khuyên tai bé	Lần	60,000	-
1034	THA001	Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	210,000	89,500
1035	KHA080	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	289,500
1036	THA001	Thay băng, cắt chi vết mổ [Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm (Nhi khoa)]	Lần	175,000	89,500
1037	THA001	Thay băng, cắt chi vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	500,000	275,600
1038	THA001	Thay băng, cắt chi vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	450,000	193,600
1039	KHA081	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	354,200
1040	KHA082	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	320,000	269,500
1041	CHO028	Chọc dò túi cùng Douglas [Nhi khoa]	Lần	500,000	-
1042	CAT035	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	4,100,000	618,300
1043	TES008	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	780,000	546,100
1044	TES009	Test nội bì [Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh (Nhi khoa)]	Lần	540,000	406,800
1045	TES010	Test nội bì [Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh (Nhi khoa)]	Lần	590,000	493,800
1046	TES011	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	720,000	394,800
1047	KHA083	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	354,200
1048	KHA084	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	320,000	289,500
1049	KHA085	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	269,500
1050	LAY031	Lấy dị vật tại đơn giản (Nhi khoa)	Lần	150,000	70,300
1051	LAY029	Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi (gây tê) (Nhi khoa)	Lần	300,000	170,600
1052	THA001	Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Nhi Khoa)]	Lần	500,000	275,600
1053	THA001	Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	450,000	193,600

1054	NOI031	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Họng]	Lần	100,000	40,000
1055	DOT004	Đốt lạnh họng hạt (Nhi khoa)	Lần	200,000	141,500
1056	NAN005	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] (Nhi khoa)	Lần	550,000	257,000
1057	NAN023	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Bột liền)(Nhi khoa)	Lần	400,000	372,700
1058	LAY005	Lấy dị vật hạ họng (Nhi khoa)	Lần	150,000	43,100
1059	NAN025	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	400,000	372,700
1060	NAN026	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1061	NAN010	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	1,100,000	-
1062	NAN011	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	1,100,000	-
1063	NAN012	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột liền)(Nhi khoa)	Lần	800,000	282,000
1064	TIE001	Tiêm bắp thịt (Nhi khoa)	Lần	40,000	15,100
1065	TIE002	Tiêm dưới da (Nhi khoa)	Lần	40,000	15,100
1066	TIE003	Tiêm tĩnh mạch (Nhi khoa)	Lần	40,000	15,100
1067	TIE004	Tiêm trong da (Nhi khoa)	Lần	40,000	15,100
1068	KHI001	Khí dung mũi họng (Nhi khoa)	Lần	50,000	27,500
1069	KHI003	Khí dung thuốc cấp cứu (Nhi khoa)	Lần	60,000	27,500
1070	LAM001	Làm thuốc tai (Nhi khoa)	Lần	50,000	22,000
1071	CHI004	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc (Nhi khoa)	Lần	180,000	85,500
1072	DOT003	Đốt nhiệt họng hạt (Nhi khoa)	Lần	150,000	89,400
1073	DAT005	Đặt sonde hậu môn (Nhi khoa)	Lần	250,000	92,400
1074	DAT013	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	Lần	600,000	-
1075	LAY010	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê) (Nhi khoa)	Lần	600,000	530,700
1076	CHI007	Chích hạch viêm mũi (Nhi khoa)	Lần	300,000	218,500
1077	RAC001	Rạch Áp xe (Nhi khoa)	Lần	300,000	218,500
1078	NHO007	Nhổ chân răng vĩnh viễn (Nhi khoa)	Lần	400,000	217,200
1079	NAN014	Nắn, bó bột trật khớp vai (Nhi khoa)	Lần	700,000	342,000
1080	NAN027	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)(Nhi khoa)	Lần	1,200,000	434,600
1081	NAN030	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (Nhi khoa)	Lần	600,000	434,600
1082	CAP002	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp (Nhi khoa)	Lần	650,000	532,500
1083	THO002	Thông tiểu	Lần	120,000	101,800
1084	NHO004	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (Nhi khoa)	Lần	300,000	110,600
18. Thủ thuật TMH					
1085	NOI012	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,200,000	545,500
1086	CHI006	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	410,000	218,500
1087	NOI011	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	1,200,000	549,900
1088	NON003	Nong vòi nhĩ bằng bóng qua nội soi	Lần	200,000	-
1089	NOI015	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Lần	350,000	-
1090	NOI016	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây tê)	Lần	600,000	-
1091	NUO001	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	Lần	150,000	-
1092	CAT003	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	80,000	40,300
1093	THA002	Thay băng vết mổ	Lần	300,000	121,400
1094	CAM001	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	290,000	139,000
1095	NHE001	Nhét bắc mũi sau	Lần	250,000	139,000
1096	PHA004	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây tê)	Lần	1,200,000	-
1097	LAY015	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lần	1,300,000	705,500
1098	LAY016	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Lần	1,300,000	705,500
1099	NOI013	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	1,500,000	705,500
1100	NOI014	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,600,000	754,400
1101	NOI017	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	280,000	165,500
1102	VNM001	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Đặc biệt]	lần	5,000,000	-
1103	PTNS0001	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (Fess)	Lần	5,500,000	-
1104	PTNS0002	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (Fess) [Đặc biệt]	Lần	7,500,000	-

1105	PTNS0003	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	4,000,000	-
1106	PTNS0004	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1107	PTNS0005	Phẫu thuật nạo VA	Lần	3,000,000	-
1108	PTNS0006	Phẫu thuật nạo VA [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1109	PTNS0007	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	3,000,000	-
1110	PTNS0008	Phẫu thuật cắt Amidan [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1111	PTNS0009	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi	Lần	3,000,000	-
1112	PTNS00010	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1113	PTNS00011	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	Lần	4,000,000	-
1114	PTNS00012	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	Lần	6,000,000	-
1115	PTNS00013	Phẫu thuật chỉnh hình nâng xương gò má [Chưa bao gồm nếp, vít]	Lần	5,000,000	-
1116	PTNS00014	Phẫu thuật chỉnh hình nâng xương gò má [Đặc biệt][Chưa bao gồm nếp, vít]	Lần	7,000,000	-
1117	NBD001	Lấy nang bã đậu thùy tai	lần	300,000	-
1118	RMX001	Rửa mũi xoang	lần	60,000	-
1119	LAY034	Lấy dị vật đơn giản [Tai, Mũi, Họng]	lần	90,000	-
1120	MHN001	Mở hòm nhĩ kiểm tra/ Lấy dị vật	Lần	2,200,000	-
1121	PHAU970	Lấy dị vật hạ họng	lần	120,000	43,100
1122	PTUM001	Phẫu thuật U mỡ vùng cổ < 5cm	lần	2,000,000	-
1123	PHAU950	Bé cuốn mũi	lần	280,000	165,500
1124	PHAU949	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	lần	1,400,000	705,500
1125	PHAU948	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	lần	1,250,000	489,900
1126	PHAU947	Nội soi lấy dị vật tai [gây tê]	lần	350,000	170,600
1127	PHAU946	Nội soi lấy dị vật tai [gây mê]	lần	1,500,000	530,700
1128	PHAU945	Bơm hơi vòi nhĩ		500,000	126,500
1129	PHAU944	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi [gây mê]	lần	1,400,000	705,500
1130	PHAU943	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi [gây tê]	lần	1,250,000	489,900
1131	CVNNS001	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	3,500,000	-
1132	CDH001	Cố định hàm bằng khung chi thép	lần	1,200,000	-
1133	CAM005	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Lần	370,000	216,500
1134	KHA086	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	500,000	269,500
1135	NQ001	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]	Lần	2,800,000	1,601,900
1136	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	700,000	275,600
1137	LAY030	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [Khoa TMH]	Lần	235,000	170,600
1138	KHA087	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	1,000,000	354,200
1139	NOI041	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Mũi]	Lần	100,000	40,000
1140	KHA088	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	700,000	289,500
1141	NOI034	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai]	Lần	100,000	40,000
1142	CAT038	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	2,100,000	771,900
1143	NOI057	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	673,000	213,900
1144	CHI023	Chích áp xe sàn miệng	Lần	2,000,000	771,900
1145	LAY033	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	540,000	213,900
1146	PHU005	Phương pháp Proetz	Lần	110,000	69,300
1147	NOI037	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,600,000	404,900
1148	NOI038	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	240,000	116,100
1149	CHI020	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [Gây mê]	Lần	1,450,000	771,900
1150	CHI021	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	Lần	1,500,000	295,500
1151	CHI022	Chích áp xe quanh Amidan [Gây mê]	Lần	2,000,000	771,900

1152	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	500,000	193,600
1153	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	250,000	89,500
1154	CAT042	Cắt phanh lưỡi	Lần	1,000,000	344,200
1155	KHI006	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	Lần	50,000	27,500
1156	NOI021	Nội soi thanh quản ống mềm chuẩn đoán	Lần	250,000	-
1157	THO015	Thông vòi nhĩ qua nội soi (1 bên)	Lần	120,000	-
1158	SIN002	Sinh thiết hốc mũi	Lần	290,000	138,500
1159	NHE002	Nhét bắc mũi trước	Lần	250,000	139,000
1160	HUT007	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	250,000	153,600
1161	LAY006	Lấy dị vật họng miệng	Lần	120,000	43,100
1162	CHO001	Chọc hút dịch vành tai	Lần	120,000	64,300
1163	LAY018	Lấy dây tai (nút biểu bì)	Lần	50,000	-
1164	CHI003	Chích rạch màng nhĩ	Lần	150,000	69,300
1165	THO016	Thông vòi nhĩ qua nội soi (2 bên)	Lần	240,000	-
1166	KHA034	Khâu vết rách vành tai	Lần	500,000	194,700
1167	KHA035	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm, TT loại 1]	Lần	350,000	194,700
1168	KHA036	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm, TT loại 1]	Lần	350,000	194,700
1169	KHI002	Khí dung mũi họng	Lần	50,000	27,500
1170	LAM002	Làm thuốc tai	Lần	50,000	22,000
1171	LAY007	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	120,000	70,300
1172	DOT002	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	200,000	89,400
1173	CHI009	Chích áp xe sàn miệng (Gây mê)	Lần	1,500,000	295,500
1174	CAM002	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	400,000	286,500
1175	CHO017	Chọc rửa xoang hàm	Lần	500,000	-
1176	NOI010	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	700,000	321,400
1177	CHI014	Chích Corticoid xuyên nhĩ	Lần	250,000	-
1178	CHI015	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	350,000	-
1179	CHI016	Chích rạch nhọt	Lần	18,000	-
1180	LAY011	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	Lần	1,500,000	530,700
19. Thủ thuật Mắt					
1181	DTBNM001	Đếm tế bào nội mô giác mạc	lần	150,000	-
1182	THE009	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	300,000	130,900
1183	DOT007	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	120,000	53,600
1184	PHAU927	Đo thị giác tương phản	lần	120,000	77,000
1185	LDV002	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	lần	200,000	99,400
1186	LDV003	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	lần	650,000	359,500
1187	PHAU926	Bóc giả mạc	lần	170,000	99,400
1188	PHAU925	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	170,000	99,400
1189	PHAU924	Tập nhược thị	lần	100,000	43,600
1190	LDV001	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	lần	1,500,000	727,900
1191	RUA002	Rửa cùng đồ	Lần	80,000	48,300
1192	TIE005	Tiêm dưới kết mạc	Lần	120,000	55,000
1193	TIE006	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	120,000	55,000
1194	CAP001	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	600,000	344,200
1195	CÁ001	Cắt lọc - Khâu vết thương phức tạp vùng mắt	Lần	3,000,000	-
1196	THA016	Thay băng vô khuẩn	Lần	50,000	-
1197	LAY008	Lấy dị vật kết mạc	Lần	150,000	71,500
1198	CHI005	Chích chắp, lẹo, nang lông mí; chích áp xe mí, kết mạc	Lần	300,000	85,500

1199	RAC002	Rạch áp xe mi	Lần	500,000	218,500
1200	RAC003	Rạch áp xe túi lệ	Lần	500,000	218,500
1201	CAT004	Cắt chỉ khâu da (Nhi khoa)	Lần	50,000	40,300
1202	CAT005	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	100,000	40,300
1203	CAT006	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	100,000	40,300
1204	CAT007	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	100,000	40,300
1205	CAT008	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	100,000	40,300
1206	LAY004	Lấy calci kết mạc	Lần	150,000	40,900
1207	NAN001	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	150,000	40,900
1208	BOM001	Bơm rửa lệ đạo	Lần	110,000	41,200
1209	LDV005	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lần	350,000	-
20. Thủ thuật RHM					
1210	GMV001	Gấp mảnh vỡ răng	lần	250,000	-
1211	NCR007	Nhổ chân răng vĩnh viễn (từ 3 chân trở lên)	lần	400,000	-
1212	DIE027	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng	Lần	2,300,000	-
1213	DIE028	Điều trị viêm lợi do mọc răng	Lần	250,000	-
1214	DIE029	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	Lần	600,000	-
1215	DIE030	Điều trị viêm lợi trẻ em (do máng bám)	Lần	250,000	-
1216	DIE031	Điều trị viêm quanh răng	Lần	200,000	-
1217	DIE032	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Lần	580,000	-
1218	HAM001	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Lần	1,730,000	-
1219	HAM002	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Lần	230,000	-
1220	HAM003	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Lần	200,000	-
1221	HAM004	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Lần	6,600,000	-
1222	HAM005	Hàm khung kim loại	Lần	1,730,000	-
1223	HAN001	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	Lần	580,000	-
1224	LAY024	Lấy tủy buồng răng sữa	Lần	300,000	-
1225	NHO009	Nhổ răng khôn số 8	Lần	1,500,000	-
1226	NHO010	Nhổ răng vĩnh viễn (răng cối lớn)	Lần	800,000	-
1227	NHO011	Nhổ chân răng vĩnh viễn (1,2 chân)	Lần	320,000	-
1228	PHA007	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	Lần	2,000,000	-
1229	PHO001	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	Lần	580,000	-
1230	PHU003	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	Lần	460,000	-
1231	CCCG001	Cắm chốt tạo cùi giả	lần	100,000	-
1232	TRARA001	Trám răng sữa bằng GIC	lần	120,000	-
1233	NCH002	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng nanh, răng hàm/răng cối nhỏ	Lần	500,000	-
1234	NCH003	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng hàm/răng cối lớn	Lần	800,000	-
1235	MCKC001	Mài chỉnh khớp cắn	lần	150,000	-
1236	RS8001	Răng số 8 mọc lệch ngầm nghiêng 45 độ hàm dưới	lần	2,000,000	-
1237	RS8002	Răng số 8 mọc lệch ngầm nghiêng 90 độ hàm dưới	lần	2,500,000	-
1238	RS8003	Răng số 8 mọc lệch má hàm trên	lần	2,500,000	-
1239	VNC001	Viêm nha chu	lần	500,000	-
1240	TTM001	Trám thẩm mỹ	lần	500,000	-
1241	LCRTE001	Lấy cao răng trẻ em	lần	200,000	-
1242	COD006	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	650,000	414,400
1243	CHU001	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	450,000	308,000
1244	LAY032	Lấy cao răng	Lần	200,000	92,500
1245	DIE037	Điều trị tủy răng sữa [PT loại 3]	Lần	400,000	296,100
1246	NAN054	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	150,000	110,800
1247	NCH001	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng cửa	Lần	300,000	-
1248	TTR001	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng Laser (toàn hàm)	gói	1,950,000	-

K. N. C. B. N. 1 T. N.

1249	TTR002	Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser (bán hàm)	gói	1,100,000	-
1250	TLC001	Trám lót canxi hydroxide + phủ mặt nhai bằng Glasslonomer Cement quang trùng hợp	lần	500,000	-
1251	LAY009	Lấy cao răng	Lần	200,000	159,100
1252	DIE007	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	320,000	-
1253	DIE008	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	320,000	280,500
1254	DIE009	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	300,000	280,500
1255	PHU001	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	440,000	369,500
1256	PHU002	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	400,000	369,500
1257	CAT016	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Lần	200,000	-
1258	CAU001	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	Lần	4,030,000	-
1259	CAU002	Cầu hợp kim thường	Lần	2,300,000	-
1260	CAU003	Cầu kim loại cần nhựa	Lần	2,880,000	-
1261	CAU004	Cầu kim loại cần sứ	Lần	3,450,000	-
1262	NAM001	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	600,000	-
1263	CHI013	Chích áp xe sàn miệng (Gây tê)	Lần	500,000	-
1264	CHI017	Chích áp xe lợi	Lần	450,000	-
1265	CHI018	Chích Apxe lợi trẻ em	Lần	150,000	-
1266	CHU112	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Lần	2,880,000	-
1267	CHU113	Chụp hợp kim thường cần nhựa	Lần	920,000	-
1268	CHU114	Chụp hợp kim thường cần sứ	Lần	1,150,000	-
1269	CHU115	Chụp kim loại	Lần	920,000	-
1270	CHU116	Chụp kim loại quý cần sứ	Lần	1,000,000	-
1271	CHU117	Chụp nhựa	Lần	690,000	-
1272	CAU005	Cầu kim loại quý cần sứ	Lần	4,600,000	-
1273	CHU118	Chụp sứ Cercon	Lần	4,030,000	-
1274	CHU119	Chụp sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-
1275	CHU120	Chụp tùy bằng Hydroxit canxi	Lần	460,000	-
1276	DUP001	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	Lần	580,000	-
1277	DEM001	Đệm hàm nhựa thường	Lần	600,000	-
1278	DIE023	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	Lần	350,000	-
1279	DIE024	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	Lần	350,000	-
1280	DIE025	Điều trị tủy răng vĩnh viễn (cửa, nanh, cối nhỏ)	Lần	580,000	-
1281	DIE026	Điều trị tủy răng vĩnh viễn (răng cối lớn)	Lần	650,000	-
1282	NHO006	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	400,000	217,200
1283	CAU006	Cầu nhựa	Lần	1,730,000	-
1284	CAU007	Cầu sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-
1285	DIE005	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	200,000	-
1286	DIE006	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	380,000	112,500
1287	NHO008	Nhổ răng thừa	Lần	600,000	239,500
1288	NHO005	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	300,000	-
1289	PHU004	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Lần	580,000	-
1290	SOC002	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	Lần	230,000	-
1291	SOC003	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	Lần	200,000	-
1292	SUA001	Sửa hàm giả gãy	Lần	580,000	-
1293	TAY001	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	Lần	1,040,000	-
1294	THA017	Tháo cầu răng giả	Lần	230,000	-
1295	THA018	Tháo chụp răng giả	Lần	230,000	-
1296	THE005	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Lần	350,000	-
1297	THE006	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	Lần	690,000	-
1298	TRA005	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	Lần	250,000	-
1299	VEN001	Veneer Composite gián tiếp	Lần	2,300,000	-
1300	VEN002	Veneer sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-

1301	TRA001	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Lần	300,000	245,500
1302	TRA002	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	300,000	245,500
1303	TRA003	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	300,000	245,500
1304	TRA004	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	300,000	245,500
1305	NHO002	Nhổ chân răng sữa	Lần	70,000	46,600
1306	DIE018	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	600,000	380,100
1307	NHO003	Nhổ răng sữa	Lần	70,000	46,600
21. Phẫu thuật Ngoại khoa					
1308	THU010	Thủ thuật loại 2	Lần	624,000	-
1309	THU011	Thủ thuật loại 3	Lần	300,000	-
1310	THU012	Thụt thuốc qua đường hậu môn	Lần	150,000	-
1311	THU013	Thương tích bàn tay giản đơn	Lần	1,500,000	-
1312	TRI001	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	Lần	600,000	-
1313	TRU001	Truyền dịch thường quy	Lần	150,000	-
1314	TRU002	Truyền máu thường quy	Lần	100,000	-
1315	GAR001	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	Lần	60,000	-
1316	GAY001	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	Lần	150,000	-
1317	GOI001	Gội đầu cho người bệnh tại giường	Lần	80,000	-
1318	GOI002	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	Lần	150,000	-
1319	GOI003	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Lần	200,000	-
1320	HOI001	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	Lần	80,000	-
1321	HOI002	Hồi sức chống sốc	Lần	300,000	-
1322	HOI003	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-
1323	NUO003	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	Lần	300,000	-
1324	NUO004	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	Lần	150,000	-
1325	THA013	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	250,000	-
1326	THA014	Thay băng điều trị bóng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	Lần	80,000	-
1327	THA015	Thay băng điều trị vết thương mạn tính (Áp dụng đối với bệnh Pemphigus/ Pemphigoid/ Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/ Vết loét bàn chân do đái tháo đường) [Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bả	Lần	350,000	-
1328	THE001	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1329	THE002	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	Lần	120,000	-
1330	THE003	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	Lần	300,000	-
1331	THE004	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1332	THO003	Thổi ngạt	Lần	100,000	-
1333	THO004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	600,000	-
1334	THO005	Thông vòi nhĩ qua nội soi (1 bên)	Lần	120,000	-
1335	NAN004	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Nhi khoa)	Lần	550,000	257,000
1336	NUO005	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	Lần	60,000	-
1337	NUO006	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	Lần	150,000	-
1338	NUO007	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	Lần	60,000	-
1339	PHA005	Phẫu thuật nối gân duỗi / kéo dài gân (1 gân)	Lần	1,200,000	-
1340	PHA006	Phẫu thuật nối gân gấp / kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,300,000	-
1341	RUT002	Rút canuyn khí quản	Lần	150,000	-
1342	RUT003	Rút meche, rút merocel hốc mũi	Lần	350,000	-
1343	RUT004	Rút ống nội khí quản	Lần	150,000	-
1344	RUA008	Rửa mắt tẩy độc	Lần	150,000	-

1345	SUD001	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1346	TAM001	Tắm cho người bệnh tại giường	Lần	150,000	-
1347	TAM002	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Lần	200,000	-
1348	TIE007	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1349	THO006	Thông vòi nhĩ qua nội soi (2 bên)	Lần	240,000	-
1350	THO007	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	Lần	600,000	-
1351	THO008	Thở oxy gọng kính	Lần	60,000	-
1352	THO009	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	Lần	80,000	-
1353	THO010	Thở oxy qua gọng kính ≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1354	KEP001	Kẹp cầm máu clip	Lần	684,000	-
1355	KIE001	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	Lần	30,000	-
1356	KIE002	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần	80,000	-
1357	KIE003	Kiểm soát tăng đường huyết chi huy ≤ 8 giờ	Lần	120,000	-
1358	KYT001	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	Lần	500,000	-
1359	KYT002	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	Lần	500,000	-
1360	KYT003	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	Lần	150,000	-
1361	KYT004	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	Lần	50,000	-
1362	KYT005	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	Lần	80,000	-
1363	KYT006	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	Lần	80,000	-
1364	KYT008	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	Lần	50,000	-
1365	KYT009	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	Lần	100,000	-
1366	KYT010	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	Lần	170,000	-
1367	KHA038	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 1)	Lần	3,000,000	-
1368	KHA039	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 2)	Lần	4,000,000	-
1369	KHA040	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 3,4)	Lần	5,000,000	-
1370	TIE008	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1371	TIE009	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1372	TIE010	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1373	THO011	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1374	THO012	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	Lần	500,000	-
1375	THO013	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1376	THO014	Thở ôxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1377	THU008	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	Lần	500,000	-
1378	THU009	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	Lần	500,000	-
1379	LAY019	Lấy dị vật Chân hoặc Tay (Dễ)	Lần	150,000	-
1380	LAY020	Lấy dị vật Chân hoặc Tay (Khó)	Lần	300,000	-
1381	LAY021	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	Lần	50,000	-
1382	TIE011	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1383	TIE012	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1384	TIE013	Tiêm điểm bấm gân móm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1385	TIE014	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1386	TIE015	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1387	TIE016	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1388	TIE017	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1389	TIE018	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1390	TIE019	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-

1391	TRU003	Truyền máu và các chế phẩm máu (công)	Lần	100,000	-
1392	TRU004	Truyền tĩnh mạch (Áp dụng cho NB ngoại trú)	Lần	150,000	-
1393	TRU005	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	Lần	150,000	-
1394	VAN002	Vận động trị liệu bằng quang	Lần	200,000	-
1395	TIE020	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1396	TIE021	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1397	TIE022	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1398	TIE023	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1399	TIE024	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	350,000	-
1400	VAN003	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	Lần	200,000	-
1401	VES001	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	Lần	60,000	-
1402	VES002	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	Lần	200,000	-
1403	XOA002	Xoa bóp phòng chống loét	Lần	80,000	-
1404	XUT001	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	Lần	500,000	-
1405	XUT002	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	Lần	500,000	-
1406	XUT003	Xử trí người bệnh kích động	Lần	150,000	-
1407	XUT004	Xử trí tăng áp lực nội sọ	Lần	300,000	-
1408	LAY022	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	Lần	50,000	-
1409	LAY023	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	Lần	80,000	-
1410	MOK004	Mở khí quản màng nhĩ giáp	Lần	2,000,000	-
1411	MOM003	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	Lần	1,200,000	-
1412	TIE025	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	350,000	-
1413	TIE027	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1414	TIE028	Tiêm khớp cổ tay	Lần	350,000	-
1415	TIE029	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1416	TIE030	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	350,000	-
1417	TIE031	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1418	TIE032	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1419	DIE019	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần	180,000	-
1420	DIE020	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần	180,000	-
1421	TIE034	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1422	TIE035	Tiêm khớp háng	Lần	350,000	-
1423	TIE036	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1424	TIE037	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	350,000	-
1425	TIE038	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1426	TIE039	Tiêm khớp thái dương hàm	Lần	350,000	-
1427	TIE040	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	350,000	-
1428	TIE041	Tiêm khớp ức đòn	Lần	350,000	-
1429	TIE042	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1430	TIE043	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1431	DIE021	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1432	DIE022	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	Lần	500,000	-
1433	NUO002	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-
1434	TIM001	Tìm phổi nhân tạo (ECMO)	Lần	8,000,000	-
1435	THA008	Tháo bột các loại	Lần	36,000	-
1436	THA009	Thay băng	Lần	30,000	-
1437	THA010	Thay băng + Rửa vết thương	Lần	100,000	-

1438	THA011	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài < 30 cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	150,000	-
1439	THA012	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Dài > 50cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	350,000	-
1440	DOL001	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Lần	80,000	-
1441	EPT001	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	300,000	-
1442	EPL001	Epley tái định vị sỏi tai	Lần	300,000	-
1443	MCT001	Móng chọc thịt (chín mé đầu ngón tay hoặc ngón chân)	lần	700,000	-
1444	PTTT001	Tiêm truyền thuốc	lần	60,000	-
1445	CBUM01	Bóc, cắt u Bướu mỡ vùng lưng đường kính dưới 10cm	lần	700,000	-
1446	CBUM02	Bóc, cắt u Bướu mỡ vùng lưng đường kính trên 10cm		1,000,000	-
1447	RVT001	Rửa vết thương	lần	55,000	-
1448	CPL001	Cắt Polyp tai ngoài gây tê	lần	1,000,000	-
1449	CPL002	Cắt Polyp tai giữa gây tê	lần	500,000	-
1450	CPL003	Cắt Polyp tai ngoài gây mê	lần	2,000,000	-
1451	CPL004	Cắt Polyp tai giữa gây mê	lần	2,000,000	-
1452	THAY001	Thay băng, cắt chỉ		110,000	64,300
1453	GGC003	Gọt chai chân (gọt nốt chai) <= 2cm	Lần	380,000	-
1454	DAT021	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	720,000	685,500
1455	SDMTT001	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	180,000	-
1456	LDV004	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lần	80,000	-
1457	BTD001	Công truyền bơm tiêm điện	lần	50,000	-
1458	BC001	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ vùng khác dưới 10cm	lần	750,000	-
1459	BC002	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ vùng khác trên 10cm	lần	950,000	-
1460	GGC001	Gọt chai chân (gọt nốt chai) từ 2cm - 5cm	lần	500,000	-
1461	GGC002	Gọt chai chân (gọt nốt chai) > 5cm	lần	1,000,000	-
1462	PHAU923	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	lần	100,000	40,300
1463	PHAU922	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	lần	100,000	40,300
1464	KNG001	Khâu nối gân, cơ đơn giản (1 gân)	lần	1,000,000	-
1465	KNG002	Khâu nối gân, cơ đơn giản (2 gân)	lần	1,500,000	-
1466	KNG003	Khâu nối gân, cơ đơn giản (3 gân trở lên)	lần	2,000,000	-
1467	CGGH001	Cạo gió, giác hơi	Lần	100,000	-
1468	MSB001	Massage body	Lần	300,000	-
1469	MSC001	Massage chân	Lần	100,000	-
1470	MCVG001	Massage cổ-vai-gáy	Lần	100,000	-
1471	MSDM001	Massage đầu-mặt	Lần	100,000	-
1472	KNG004	Khâu nối gân, cơ đơn giản (1 gân) - Gây mê	lần	2,000,000	-
1473	KNG005	Khâu nối gân, cơ đơn giản (2 gân) - Gây mê	lần	2,500,000	-
1474	KNG006	Khâu nối gân, cơ đơn giản (3 gân trở lên) - Gây mê	lần	3,000,000	-
1475	KNG007	Khâu nối gân, cơ phức tạp (1 gân)	lần	1,500,000	-
1476	KNG008	Khâu nối gân, cơ phức tạp (2 gân)	lần	2,000,000	-
1477	KNG009	Khâu nối gân, cơ phức tạp (3 gân trở lên)	lần	2,500,000	-
1478	KNG010	Khâu nối gân, cơ phức tạp (1 gân) - Gây mê	lần	3,000,000	-
1479	KNG011	Khâu nối gân, cơ phức tạp (2 gân) - Gây mê	lần	3,500,000	-
1480	KHG012	Khâu nối gân, cơ phức tạp (3 gân trở lên) - Gây mê	lần	4,000,000	-
1481	BU001	Bóc U bao hoạt dịch cổ tay, bàn tay, cổ chân, bàn chân	lần	1,500,000	-
1482	BU002	Bóc U bao hoạt dịch cổ tay, bàn tay, cổ chân, bàn chân - Gây Mê	lần	2,500,000	-
1483	BU003	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ <= 2cm	lần	700,000	-
1484	BU004	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ <= 2cm - Gây mê	lần	1,700,000	-
1485	BU005	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ > 2cm	lần	1,000,000	-
1486	BU006	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ > 2cm - Gây mê	lần	2,000,000	-
1487	BU007	Bóc U phần mềm khác <=2cm	lần	1,000,000	-
1488	BU008	Bóc U phần mềm khác <=2cm - Gây mê	lần	2,000,000	-

1489	BU009	Bóc U phần mềm khác > 2cm	lần	1,500,000	-
1490	BU010	Bóc U phần mềm khác ≤2 - Gây mê	lần	2,500,000	-
1491	KHX001	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 1 xương	lần	1,500,000	-
1492	KHX002	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 2 xương trở lên	lần	2,000,000	-
1493	KHX003	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 1 xương - Gây mê	lần	2,500,000	-
1494	KHX004	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 2 xương trở lên - Gây mê	lần	3,000,000	-
1495	KHX007	KHX đốt bàn ngón tay hoặc bàn ngón chân 1 xương - Gây mê	lần	3,500,000	-
1496	KHX008	KHX đốt bàn ngón tay hoặc bàn ngón chân 2 xương trở lên - Gây mê	lần	4,000,000	-
1497	KHX009	KHX gãy xương thuyền	lần	1,500,000	-
1498	KHX010	KHX gãy xương thuyền - Gây mê	lần	2,500,000	-
1499	THA001	Thay băng, cắt chi (Nhi khoa)	Lần	150,000	64,300
1500	KHA042	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông (phức tạp) dài > 8 cm	Lần	800,000	-
1501	KHA045	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông dưới 3 cm	Lần	250,000	-
1502	KHA046	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông dài 3 cm - 8 cm	Lần	380,000	-
1503	KHA047	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu (phức tạp) dài > 8 cm	Lần	1,000,000	-
1504	KHA051	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu dài 3 cm - 8 cm	Lần	500,000	-
1505	LAM004	Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù	Lần	200,000	-
1506	LAY017	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	Lần	500,000	-
22. Thủ thuật sản					
1507	LAM006	Làm thuốc âm đạo	Lần	80,000	-
1508	LAY025	Lấy vòng dây	Lần	250,000	-
1509	TAM003	Tắm sơ sinh	Lần	80,000	-
1510	MTM003	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn trong sanh	lần	1,000,000	-
1511	HUTL001	Hút thai lưu dưới 12 tuần	lần	2,000,000	-
1512	CDLT001	Chiếu đèn liên tục	lần	300,000	-
1513	PTL002	Phá thai lưu bằng phương pháp nội khoa (thai dưới 13 tuần)	Lần	2,000,000	-
1514	TAMB001	Tắm bé tại giường	lần	120,000	-
1515	NAO008	Nạo sinh thiết buồng tử cung	Lần	800,000	-
1516	GDD001	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	858,000	-
1517	DDNG001	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3,000,000	1,191,900
1518	DDSD001	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	4,000,000	1,510,300
1519	KVC001	Khâu vòng cổ tử cung	lần	1,300,000	582,500
1520	TTCTC001	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	250,000	191,500
1521	NHT001	Nạo hút thai trứng	lần	2,200,000	914,600
1522	BNSV001	Bóc nhân xơ vú	lần	3,000,000	1,079,400
1523	NST001	Nạo cầm máu sau sảy thai, sót nhau	lần	500,000	-
1524	THEO001	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor liên tục - sản khoa	Lần	350,000	-
1525	BOC00100	Bóc nang tuyến Bartholin - Tiền mê	Lần	4,000,000	-
1526	MTM002	Máy thẩm mỹ tăng sinh môn	lần	3,550,000	-
1527	MTM001	Công bác sĩ tiền mê máy thẩm mỹ tăng sinh môn	lần	1,000,000	-
1528	LAM011	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn (P2-C) - Tiền mê	lần	3,550,000	-
1529	DVTT001	Đặt vòng tránh thai	lần	400,000	-
1530	HTL001	Hút Thai Lưu dưới 8 tuần	lần	1,000,000	-
1531	PHAU159	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3,000,000	-
1532	PHAU160	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	4,000,000	-
1533	PHA011	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	3,000,000	352,300
1534	HOH001	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	1,200,000	625,000
1535	DAT015	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	1,300,000	685,500
1536	CHO026	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	2,500,000	1,069,900

1537	CHO027	Chọc dò túi cùng Douglas [Phụ sản]	Lần	1,250,000	-
1538	NON004	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	1,210,000	627,100
1539	CAT021	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,400,000	889,700
1540	SIN003	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	850,000	414,500
1541	CAT023	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	200,000	139,000
1542	THE010	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	150,000	55,000
1543	PHA013	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,800,000	450,000
1544	PHA014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	2,500,000	199,700
1545	HT001	Hút thai lưu dưới 10 tuần	lần	1,600,000	-
1546	CONG001	Công bác sĩ tiền mê - Khoa sản	lần	400,000	-
1547	PTL001	Phá thai lưu bằng phương pháp nội khoa dưới 10 tuần	lần	1,500,000	-
1548	TTCCD001	Tháo dụng cụ tử cung - có dây	lần	150,000	-
1549	TTCMDTM001	Tháo dụng cụ tử cung - mất dây khó có tiền mê	lần	1,500,000	-
1550	TTCMDTM002	Tháo dụng cụ tử cung - mất dây khó tại phòng mổ	lần	2,000,000	-
1551	RMTM001	Rách may tầng sinh môn	Lần	1,000,000	-
1552	DNC001	Đỡ nhau , cắt rốn	Lần	1,000,000	-
1553	KVTC001	Khâu vòng cổ tử cung	lần	1,300,000	-
1554	NAO001	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	1,100,000	376,500
1555	BOC001	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	3,000,000	-
1556	SOI003	Soi cổ tử cung	Lần	200,000	68,100
1557	NON002	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	400,000	313,500
1558	THU006	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,000,000	436,200
1559	LAY014	Lấy dị vật âm đạo	Lần	1,000,000	-
1560	DAT006	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	170,000	92,400
1561	LAM003	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	150,000	94,600
1562	HUT008	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	1,100,000	236,500
1563	COD005	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	Lần	200,000	-
1564	CHA006	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	60,000	-
1565	DAT014	Đặt dụng cụ tử cung	Lần	400,000	-
1566	CHI008	Chích áp xe vú	Lần	1,200,000	251,500
1567	DOD001	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	3,500,000	786,700
1568	CHI010	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,300,000	885,400
1569	CHI011	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,200,000	873,000
1570	CHI012	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,000,000	-
1571	GOI004	Gói đặt que tránh thai Implanon	Lần	2,700,000	-
1572	GOI005	Gói rút que tránh thai	Lần	400,000	-
1573	HOI004	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	Lần	350,000	-
1574	LAM005	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2-C)	Lần	2,750,000	-
23. Thủ thuật Da liễu					
1575	DAP001	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	400,000	231,700
1576	DIE010	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	600,000	380,200
1577	DIE011	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	500,000	399,000
1578	DIE012	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	500,000	399,000
1579	DIE013	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1580	DIE014	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1581	DIE015	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1582	DIE016	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1583	DIE017	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
24. Thủ thuật Ngoại khoa					
1584	NAN040	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	2,000,000	-
1585	NAN041	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	Lần	2,000,000	-
1586	NAN042	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột liền)	Lần	2,000,000	-
1587	NAN043	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	Lần	2,000,000	-

1588	NAN013	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	800,000	282,000
1589	CHA002	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	90,000	-
1590	CHA003	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	Lần	100,000	-
1591	CHA004	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	Lần	150,000	-
1592	CHA005	Chăm sóc vết thương	Lần	54,000	-
1593	CHO018	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	Lần	60,000	-
1594	CHO019	Cho ăn qua ống thông dạ dày	Lần	60,000	-
1595	CHO020	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	Lần	60,000	-
1596	CHO021	Chọc tháo dịch màng phổi	Lần	300,000	-
1597	NAN044	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền)	Lần	400,000	-
1598	NAN028	Nắn, Bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	1,200,000	434,600
1599	NAN029	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (Ngoại khoa)	Lần	1,200,000	434,600
1600	NAN046	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	1,500,000	-
1601	NAN047	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	600,000	-
1602	NAN048	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	200,000	-
1603	NAN049	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	700,000	-
1604	NAN050	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	Lần	650,000	-
1605	NAN051	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	2,000,000	-
1606	NAN052	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)	Lần	650,000	-
1607	NAN053	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột liền)	Lần	2,000,000	-
1608	NEP001	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	300,000	-
1609	NAN045	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột liền)	Lần	2,000,000	-
1610	HUT010	Hút dịch khớp cổ chân [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1611	HUT011	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm (Thủ thuật loại 2)	Lần	150,000	-
1612	HUT012	Hút dịch khớp cổ tay [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1613	HUT013	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Thủ thuật loại 2)	Lần	150,000	-
1614	HUT014	Hút dịch khớp háng [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1615	HUT015	Hút dịch khớp khuỷu [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1616	HUT016	Hút dịch khớp vai [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1617	NAN002	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)(Ngoại khoa)	Lần	400,000	-
1618	NAN017	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	1,100,000	372,700
1619	NAN018	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1620	NAN019	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1621	NAN020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	800,000	372,700
1622	NAN021	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1623	NAN022	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1624	HUT017	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [TT loại 3]	Lần	500,000	-
1625	DVTBT001	Tiêm bắp thịt	lần	30,000	-
1626	DVTDD001	Tiêm dưới da	lần	30,000	-
1627	DVTTM001	Tiêm tĩnh mạch	lần	30,000	-
1628	DVTTD001	Tiêm trong da	lần	30,000	-
1629	NAN199	Nắn, bó bột gãy xương mác (Ngoại khoa)	Lần	1,000,000	-
1630	RAX001	Rạch Áp Xe (Người Lớn)	Lần	300,000	-
1631	NBB001	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	1,500,000	-
1632	PHAU101	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê] [PT loại II]	lần	2,600,000	1,696,400
1633	PHAU104	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê] [PT loại III]	lần	3,500,000	2,035,200
1634	COD007	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương chi dưới (bao gồm nẹp)	Lần	250,000	-
1635	NAN099	Nắn trật xương bánh chè	Lần	150,000	-

1636	PTTKC001	Phẫu thuật tháo khớp chi	lần	3,500,000	-
1637	CHO029	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1,250,000	-
1638	DAN005	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,750,000	929,400
1639	CAT039	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	540,000	458,200
1640	NAN056	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	400,000	-
1641	NAN059	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	410,000	-
1642	NAN060	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	410,000	-
1643	NAN061	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	410,000	-
1644	NAN064	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	500,000	-
1645	NAN065	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	400,000	-
1646	NAN066	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	500,000	-
1647	NAN067	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	500,000	-
1648	NAN068	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	500,000	-
1649	NAN069	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	400,000	-
1650	NAN070	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	500,000	-
1651	NAN071	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	400,000	-
1652	NAN072	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	400,000	-
1653	NAN073	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	1,000,000	-
1654	NAN074	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	500,000	-
1655	PTU01	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (Nhỏ)	lần	1,440,000	-
1656	PTU02	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (Lớn)	lần	3,000,000	-
1657	PHAU514	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Lần	3,500,000	1,096,500
1658	TTLMC01	Làm mòm cụt	Lần	1,000,000	-
1659	NAN006	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	800,000	257,000
1660	NAN007	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	550,000	257,000
1661	NON001	Nong niệu đạo	Lần	500,000	273,500
1662	NAN024	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	372,700
1663	NAN008	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	1,000,000	-
1664	BAN001	Băng bó vết thương	Lần	200,000	-
1665	BAN002	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	Lần	400,000	-
1666	BOB001	Bó bột	Lần	180,000	-
1667	BOB002	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	200,000	-
1668	CAT009	Cắt bột	Lần	36,000	-
1669	CAT011	Cắt chỉ thẩm mỹ	Lần	180,000	-
1670	CAT012	Cắt đốt Polyp nhỏ	Lần	720,000	-
1671	CAT013	Cắt đốt Polyp vừa	Lần	1,080,000	-
1672	CAT014	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,000,000	-
1673	CAT015	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	Lần	300,000	-
1674	CAM003	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	Lần	300,000	-
1675	CAM004	Cầm máu (vết thương chảy máu)	Lần	50,000	-
1676	COD002	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Lần	150,000	-
1677	COD003	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	580,000	-
1678	COD004	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương chi trên (bao gồm nẹp)	Lần	150,000	-
1679	CAP004	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	Lần	1,000,000	-
1680	NAN009	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	1,100,000	-
1681	NAN032	Nắn trật khớp vai	Lần	250,000	-
1682	NAN033	Nắn, bó bột cột sống (bột liền)	Lần	2,000,000	-
1683	NAN034	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Lần	400,000	-
1684	NAN035	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	400,000	-
1685	NAN036	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	Lần	1,840,000	-
1686	NAN037	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	2,000,000	-

1687	NAN038	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	Lần	1,500,000	-
1688	NAN039	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	Lần	1,500,000	-
25. Xe vận chuyển					
1689	BVAS001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN AN SINH	lần	750,000	-
1690	BVHH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRUYỀN MÁU HUYẾT HỌC	lần	700,000	-
1691	BVCTCH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	lần	675,000	-
1692	BVBD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN BÌNH DÂN	lần	700,000	-
1693	BVND001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI	lần	750,000	-
1694	BVM001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN MẮT TP.HCM	lần	725,000	-
1695	BVND115	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	lần	650,000	-
1696	BVND2	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	lần	850,000	-
1697	BVND1	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1	lần	650,000	-
1698	BVND3	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 3	lần	500,000	-
1699	BVTDHYD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC	lần	650,000	-
1700	BVCR001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN CHỢ RẨY	lần	650,000	-
1701	BVDKHM001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ	lần	600,000	-
1702	BVQY175	Xe vận chuyển bệnh đi - QUẢN Y VIỆN 175	lần	825,000	-
1703	BVGD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	lần	800,000	-
1704	BVTD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TỬ DŨ	lần	700,000	-
1705	BVVH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN HẠNH	lần	675,000	-
1706	BVHN001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV HẬU NGHĨA	lần	450,000	-
1707	BVHNCS2	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV HẬU NGHĨA - CS 2	lần	300,000	-
1708	BVLA001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	lần	1,100,000	-
1709	BVCG001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẦN GIUỘC	lần	1,250,000	-
1710	BVXA-LA001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA XUYỀN Á - CN LONG AN	lần	500,000	-
1711	BVTN001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT	lần	675,000	-
1712	RHMTU001	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	lần	700,000	-
1713	XEC004	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 250ml	Lần	200,000	-
1714	BVRHM001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT TP.HCM	lần	1,200,000	-
1715	LMTN001	Lấy mẫu tại nhà	lần	100,000	-
1716	BVAS002	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN QUẬN 11	Lần	800,000	-
1717	BVCC	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÚ CHI	lần	600,000	-
1718	BVQT001	Xe vận chuyển bệnh đi - Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn (SAIGON-ITO)	lần	875,000	-
1719	BVHV001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG	lần	560,000	-
1720	BVTV001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRUNG VƯƠNG	lần	540,000	-
1721	BVPNT001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH	lần	580,000	-
1722	BVXA-CC001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA XUYỀN Á - CÚ CHI	lần	500,000	-
1723	BVAB001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN AN BÌNH - TP.HCM	lần	600,000	-
1724	BVT001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TIM - TP.HCM	lần	580,000	-
1725	XEC006	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 450ml	Lần	300,000	-
1726	XEC007	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Lần	200,000	-
1727	XEC008	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Lần	220,000	-
1728	XEC009	Chi phí vận chuyển và bảo quản tủa lạnh thể tích 50ml	Lần	200,000	-
1729	XEC010	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 250ml	Lần	220,000	-

1730	XEC011	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gạn tách thể tích [120ml]	Lần	210,000	-
1731	XEC012	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gạn tách thể tích [40ml]	Lần	200,000	-
1732	XEC013	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu 8 đơn vị	Lần	350,000	-
1733	VCX001	Xe vận chuyển (giá trên 1/km)	lần	25,000	-
1734	VCBTA	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRIỀU AN	LẦN	550,000	-
1735	BAC001	Bác Sĩ đi cùng xe cấp cứu nội thành	Lần	500,000	-
1736	XEC001	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	Lần	300,000	-
1737	XEC002	Xe chuyển bệnh (5km đến 10km) (Chưa bao gồm từ 0km đến 5km)	Lần	400,000	-
1738	XEC003	Xe chuyển bệnh từ km thứ 5 trở lên (phí được tính cho mỗi km mới phát sinh sau 5km đầu tiên)	Km	25,000	-
1739	NHA001	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu ngoại tỉnh từ 300km đến 400km	Lần	800,000	-
1740	NHA002	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ <=5km)	Lần	100,000	-
1741	CHI019	Chi phí vận chuyển xe cấp cứu từ 300km đến 350km (Bao gồm Oxy, tài xế)	Lần	7,000,000	-
1742	NHA003	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 5km đến 10km)	Lần	200,000	-
1743	NHA004	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 10km đến < 20km)	Lần	300,000	-
1744	NHA005	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 20km đến < 30km)	Lần	400,000	-
1745	NHA006	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 30km đến <= 40km)	Lần	500,000	-
1746	BVNT001	Xe vận chuyển bệnh đi -BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	lần	700,000	-
26. Sinh hóa					
1747	DIN009	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	150,000	67,300
1748	DIN010	Định lượng Calci toàn phần	Lần	50,000	13,400
1749	DOC001	Đo co cục máu đông (Tên khác co cục máu)	Lần	50,000	16,000
1750	DIN012	Định lượng Calci ion hóa	Lần	55,000	16,800
1751	URI001	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	60,000	22,400
1752	BI001	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	60,000	22,400
1753	ANT028	Anti-Jo-1	Lần	110,000	-
1754	ANT029	Anti-Scl-70	Lần	110,000	-
1755	ANT030	Anti-RNP-68	Lần	130,000	-
1756	AUT001	AUTO - ANTIBODY: 8 Profiles (ELISA)	Lần	810,000	-
1757	LAC002	Lactate/dịch não tủy	Lần	50,000	-
1758	PRO005	Protein	Lần	50,000	-
1759	ALB002	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	60,000	22,400
1760	LDH001	LDH	Lần	50,000	-
1761	CPK001	CPK	Lần	95,000	-
1762	DIG001	Digoxin/máu (*)	Lần	250,000	-
1763	NT-001	NT-Pro BNP	Lần	554,000	-
1764	TRA007	Độ bão hòa Transferrin	Lần	200,000	-
1765	DIE035	Điện di Protein huyết thanh (đậm)	Lần	350,000	-
1766	PHO003	Định lượng Phospho (máu)	Lần	60,000	22,400
1767	MAG001	Magnesium/huyết thanh	Lần	45,000	-
1768	ETH002	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	219,000	33,600
1769	NH3001	NH3 (Amoniac)	Lần	130,000	-
1770	DLT01	Định lượng TRAb (TSH receptor antibodies)	lần	750,000	-
1771	DMM001	Đường máu mao mạch	Lần	40,000	16,000
1772	THC005	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	125,000	-
1773	DG005	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	110,000	30,200
1774	DLPP001	Định lượng Mg [Máu]	Lần	95,000	33,600
1775	LDH005	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	60,000	28,000
1776	DHD005	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	130,000	61,700
1777	HCO3001	HCO3 (Dữ trữ kiềm)	lần	60,000	-

1778	DHD001	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	lần	60,000	22,400
1779	DHDCK001	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	65,000	28,000
1780	DIN008	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	150,000	67,300
1781	PSA002	Định lượng PSA tự do (Free PSA)	lần	200,000	-
1782	TRO005	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	250,000	78,500
1783	DLC001	Định lượng Cetone máu	lần	60,000	-
1784	CRP001	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	145,000	56,100
1785	DLV001	Định lượng Vancomycin	lần	890,000	-
1786	XNKM001	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	lần	300,000	224,400
1787	DLTRO001	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	250,000	78,500
1788	NGH003	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	250,000	166,200
1789	PHA009	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	50,000	8,800
1790	DIN034	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	60,000	13,400
1791	PHA010	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	60,000	8,800
1792	DIN035	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần	70,000	23,400
1793	XET012	Xét nghiệm Mucin test	Lần	75,000	55,900
1794	DIN036	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	60,000	22,400
1795	DIN037	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	60,000	25,600
1796	DIN038	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	95,000	39,200
1797	DIN039	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	158,000	-
1798	DIN040	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	140,000	61,700
1799	DIN041	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	159,600	67,300
1800	DIN042	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Lần	155,400	67,300
1801	DIN044	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	210,000	105,300
1802	DIN045	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	54,000	-
1803	DIN046	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	65,000	24,800
1804	NGH006	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	170,000	87,000
1805	NGH007	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	170,000	87,000
1806	CAN002	Cận Addis	Lần	95,000	44,800
1807	DIN047	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	70,000	33,600
1808	DIN048	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	450,000	222,700
1809	CRP003	Định lượng CRP	lần	100,000	-
1810	DIN001	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần	42,000	-
1811	DIN002	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	70,000	-
1812	TRI002	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	60,000	28,000
1813	AMY001	Đo hoạt độ Amylase	Lần	55,000	-
1814	DOH001	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	50,000	20,000
1815	CEA0011	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	238,000	-
1816	CYF001	Cyfra 21.1(*)	Lần	238,000	-
1817	HAP001	Haptoglobin	Lần	70,000	-
1818	COP001	Copper/máu (Định lượng đồng/máu)	Lần	200,000	-
1819	ONC001	Oncosure (DR 70)	Lần	240,000	-
1820	THE008	Theophylline	Lần	140,000	-
1821	TAC001	Tacrolimus	Lần	550,000	-
1822	CYS004	Cyclosporine	Lần	240,000	-
1823	C3001	C3	Lần	200,000	-
1824	C4001	C4	Lần	200,000	-
1825	ALP001	Alpha 1 - antitrypsine	Lần	60,000	-
1826	ALP002	Alpha 2 - macroglobulin	Lần	200,000	-
1827	DIN020	Định tính Morphine (Test nhanh)	Lần	125,000	-

39
Y
VN
THIQUY
AO
IG AN

1828	OST001	Ostase	Lần	120,000	-
1829	OST002	Osteocalcin	Lần	200,000	-
1830	BET003	Beta CrossLaps/Serum	Lần	250,000	-
1831	VIT002	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Lần	400,000	-
1832	S10001	S 100	Lần	500,000	-
1833	DOU002	Double test (ba tháng đầu thai kỳ)	Lần	384,000	-
1834	TRI006	Triple Test (ba tháng giữa thai kỳ)	Lần	450,000	-
1835	AFP0011	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	198,000	95,300
1836	DIN027	Định lượng paraquat / máu	Lần	650,000	-
1837	DIN028	Định lượng paraquat / nước tiểu	Lần	650,000	-
1838	PCR016	PCR - EV71 định tính	Lần	550,000	-
1839	PCR017	PCR - EV71 định lượng	Lần	700,000	-
1840	WES001	Western Blot HIV	Lần	1,360,000	-
1841	APL001	Áp lực thẩm thấu máu	Lần	105,000	-
1842	APL002	Áp lực thẩm thấu nước tiểu	Lần	105,000	-
1843	17-002	17-OH Corticosteroid/ nước tiểu 24h	Lần	600,000	-
1844	DIN030	Định lượng Paracetamol/máu	Lần	120,000	-
1845	PHO004	Phosphatase Acid	Lần	60,000	-
1846	CRE002	Creatinin nước tiểu 24g	Lần	80,000	-
1847	URE001	Ure nước tiểu 24g	Lần	50,000	-
1848	ACI001	Acid uric nước tiểu 24g	Lần	45,000	-
1849	DIN029	Định lượng Cholinesterase / máu	Lần	120,000	-
1850	NPDN001	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	lần	250,000	166,200
1851	COR004	Cortisol / nước tiểu 24 giờ	Lần	250,000	-
1852	TES004	Định lượng Testosterone	Lần	172,000	-
1853	COR003	Cortisol/máu (14h-17h)	Lần	180,000	-
1854	AMY003	Amylase/ nước tiểu	Lần	105,000	-
1855	PRO003	Protein nước tiểu /mẫu thử	Lần	50,000	-
1856	MIC001	Microalbumin nước tiểu/24 giờ	Lần	64,000	-
1857	MIC002	Microalbumine + Creatinine + Tỉ lệ/ nước tiểu mẫu thử	Lần	101,000	-
1858	PRO004	Protein/ nước tiểu 24giờ	Lần	95,000	-
1859	MET001	Methamphetamine/nước tiểu	Lần	120,000	-
1860	HER001	Heroin-Morphine/nước tiểu (Opiate)	Lần	120,000	-
1861	DOT005	Độ thanh thải Creatinin	Lần	100,000	-
1862	BOX001	Bộ xét nghiệm theo dõi Cytokine Storm score:	Lần	35,000	-
1863	ALD001	Aldosterone	Lần	560,000	-
1864	ANT006	Anti microsomal (TPO Ab)	Lần	185,000	-
1865	ANT007	Anti-Thyroglobuline	Lần	227,000	-
1866	ANT008	Anti GAD	Lần	570,000	-
1867	CYS001	Cystatine C	Lần	250,000	-
1868	ERY001	Erythropoietin (EPO)	Lần	331,000	-
1869	REN001	Renin Activity (Hoạt chất Renin)	Lần	450,000	-
1870	ICA001	ICA (Kháng thể kháng tiểu đảo)	Lần	652,000	-
1871	PHO002	Phosphatase kiềm	Lần	45,000	-
1872	LIP001	Lipase/huyết thanh	Lần	120,000	-
1873	AMA001	AMA M2	Lần	245,000	-
1874	ANT022	Anti- LKM 1	Lần	252,000	-
1875	ANC002	ANCA Screen	Lần	160,000	-
1876	ANT023	Anti - dsDNA	Lần	280,000	-
1877	ANT024	Anti-Histone	Lần	160,000	-
1878	ANT025	Anti-Sm	Lần	110,000	-
1879	ANT026	Anti SS-A	Lần	130,000	-

1880	ANT027	Anti SS-B	Lần	110,000	-
1881	TES003	Test hơi thở phát hiện Vi khuẩn Helicobacter pylori	Lần	700,000	-
1882	RF001	RF	Lần	110,000	-
1883	ADA001	ADA (Adenosine deaminase)	Lần	250,000	-
1884	GAM002	Gamma interferon	Lần	210,000	-
1885	RID001	Rida Allergy Screen (Panel I-VN)	Lần	600,000	-
1886	THY001	Thyroglobuline	Lần	250,000	-
1887	CAT018	Catecholamines/nước tiểu 24h	Lần	992,000	-
1888	CAT019	Catecholamines/máu	Lần	950,000	-
1889	INS001	Insuline lúc đói	Lần	189,000	-
1890	INS002	Insulin 2h sau ăn	Lần	189,000	-
1891	C-P001	C - Peptid lúc đói	Lần	110,000	-
1892	C-P002	C - Peptid 2h sau ăn	Lần	105,000	-
1893	HUY003	Huyết thanh chẩn đoán sỏi:	Lần	250,000	-
1894	HUY004	Huyết thanh chẩn đoán quai bị:	Lần	240,000	-
1895	CA1001	CA 19.9	Lần	238,000	-
1896	PRO002	Pro-GRP	Lần	250,000	-
1897	CA7001	CA 72.4	Lần	238,000	-
1898	BET001	Beta 2 Microglobuline (*)	Lần	130,000	-
1899	CA1002	CA 125	Lần	238,000	-
1900	CA1003	CA 15.3	Lần	238,000	-
1901	SCC001	SCC	Lần	300,000	-
1902	PSA0011	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	240,000	95,300
1903	COR002	Cortisol/máu (6h-9h)	Lần	180,000	-
1904	DUO001	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	60,000	22,400
1905	BET002	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	200,000	89,700
1906	DUO002	Đường huyết 2 giờ sau ăn (Glucose)	Lần	60,000	22,400
1907	DIN014	Định lượng Creatinin (Máu)	Lần	60,000	22,400
1908	DIN015	Định lượng Urê (Máu)	Lần	60,000	22,400
1909	DOH002	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	60,000	22,400
1910	DOH003	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	60,000	22,400
1911	CHO022	Định lượng HDL-C	Lần	60,000	28,000
1912	CHO023	Định lượng LDL - C	Lần	60,000	28,000
1913	DIN016	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	Lần	65,000	28,000
1914	ION001	ION ĐỒ MÁU: Na, K, Cl (Điện giải đồ)	Lần	110,000	30,200
1915	BI002	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	60,000	22,400
1916	PRO006	Protein C	Lần	587,000	-
1917	PRO007	Protein S tự do	Lần	587,000	-
1918	CAL002	Calcitonine	Lần	200,000	-
1919	PRO008	Procalcitonin(PCT)	Lần	479,000	-
1920	INT001	Interleukin 2	Lần	1,789,000	-
1921	INT002	Interleukin 6	Lần	660,000	-
1922	ADH001	ADH (Anti Diuretic Hormone)	Lần	652,000	-
1923	ACT002	ACTH sáng (Adeno Corticotropin)	Lần	239,000	-
1924	EST001	Định lượng Estradiol (E2)	Lần	210,000	-
1925	FSH001	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Lần	210,000	-
1926	LH001	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Lần	210,000	-
1927	PRO009	Định lượng Prolactin	Lần	210,000	-
1928	PRO010	Định lượng Progesterone	Lần	210,000	-
1929	17-001	17-OH Progesterone	Lần	259,000	-
1930	GH(001	GH (Growth Hormone)	Lần	160,000	-
1931	PTH001	PTH	Lần	250,000	-

1932	GAS001	Gastrin	Lần	245,000	-
1933	CER001	Ceruloplasmin	Lần	632,000	-
1934	DIN017	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên dá)	Lần	60,000	33,500
1935	CK-001	CK-MB	Lần	120,000	39,200
1936	DIN018	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên dá)	Lần	70,000	42,100
1937	DIN019	Định nhóm máu tại giường	Lần	80,000	42,100
1938	PB/001	Pb/máu(Định lượng chì/máu)	Lần	560,000	-
1939	ZIN001	Zinc/máu (Định lượng kẽm/máu)	Lần	250,000	-
1940	PRO011	Protein Bence Jones / nước tiểu 24h	Lần	80,000	-
1941	FOL001	Folates	Lần	200,000	-
1942	VIT001	Vitamine B12	Lần	250,000	-
1943	HOM001	Homocystine Total	Lần	396,000	-
1944	G6P001	G6PD / Blood	Lần	350,000	-
27. Huyết học					
1945	TON002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	120,000	49,700
1946	SLSS001	Sàng lọc sơ sinh gói 3 bệnh	lần	299,000	-
1947	SLSS002	Sàng lọc sơ sinh gói 5 bệnh	lần	800,000	-
1948	TSC001	TriSure Carrier	lần	2,850,000	-
1949	DIN031	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	Lần	285,000	136,000
1950	DIN032	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	60,000	11,200
1951	DIN033	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	60,000	13,400
1952	XET013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	540,000	-
1953	TEB001	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	235,000	-
1954	TEB002	Tế bào học đờm	Lần	235,000	-
1955	TEB003	Tế bào học nước tiểu	Lần	235,000	-
1956	TEB004	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	235,000	-
1957	TEB005	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	235,000	-
1958	CHO033	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	350,000	-
1959	CHO034	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	350,000	-
1960	DOL002	Đo lactat trong máu	Lần	170,000	100,900
1961	XET006	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	40,000	16,000
28. Miễn dịch					
1962	ANG002	Angiostrongylus cantonensis IgG	Lần	220,000	-
1963	CYS002	Sán dải heo (Cysticercose IgM)	Lần	220,000	-
1964	TOX001	Giun đũa chó (Toxocara canis)	Lần	189,000	-
1965	CYS003	Sán dải heo (Cysticercose IgG)	Lần	220,000	-
1966	FAS001	Sán lá gan (Fasciola IgG)	Lần	189,000	-
1967	CLO001	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis sinensis IgM)	Lần	220,000	-
1968	PAR001	Sán lá phổi (Paragonimus IgM)	Lần	220,000	-
1969	SCH001	Sán máng (Schistosoma mansoni IgG)	Lần	189,000	-
1970	ANC001	Ancylostoma sp IgG	Lần	130,000	-
1971	TOX003	Toxoplasma gondii IgG	Lần	215,000	-
1972	CAR001	Cardiolipin IgM	Lần	359,000	-
1973	CAR002	Cardiolipin IgG	Lần	359,000	-
1974	TOX002	Toxoplasma gondii IgM	Lần	215,000	-
1975	HP003	HP IgG	lần	189,000	-
1976	SDC001	Sán dải chó (Enchinococcus granulosus)	lần	189,000	-
1977	GDG001	Giun đầu gai (Gnathostoma)	lần	189,000	-
1978	PAR003	Sán lá phổi (Paragonimus IgG)	lần	230,000	-
1979	CLO003	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis sinensis IgG)	lần	230,000	-
1980	TRO002	Troponin I Test nhanh	lần	120,000	-
1981	ROT001	Rotavirus test nhanh	Lần	230,000	-

1982	HAV003	HAV Ab test nhanh	Lần	250,000	-
1983	HCV003	HCV Ab test nhanh	Lần	120,000	-
1984	HBE005	HBeAg test nhanh	Lần	180,000	-
1985	URE002	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	400,000	261,000
1986	STR003	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	110,000	45,500
1987	SAL001	Salmonella Widal	Lần	260,000	194,700
1988	CHL007	Chlamydia test nhanh	Lần	120,000	78,300
1989	MYC005	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	1,350,000	-
1990	MYC006	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	50,000	13,000
1991	KTMD001	Kháng thể miễn dịch Covid	lần	400,000	-
1992	HP002	HP IgM	lần	189,000	-
1993	DLAMH001	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone)	lần	693,000	-
1994	DLP002	Định lượng Papp-A	lần	330,000	-
1995	DL003	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor)	lần	1,000,000	-
1996	ANT001	HEV IgM test nhanh	Lần	140,000	-
1997	ANT002	Anti HAV-IgM (Test nhanh)	Lần	140,000	-
1998	TES001	Test nhanh Covid-19 (Không trả KQ)	Lần	150,000	-
1999	ANT004	Anti HBc IgG (định lượng)	Lần	189,000	-
2000	ANT009	Anti CCP (Cyclic Citrullinated Ab)	Lần	400,000	-
2001	C1001	CIM test	Lần	140,000	-
2002	ANT010	Anti - HIV (Tìm kháng thể kháng HIV)	Lần	160,000	-
2003	ANA001	ANA test	Lần	160,000	-
2004	ANT012	Anti HAV IgG	Lần	210,000	-
2005	ANT014	Anti HBc IgM	Lần	200,000	-
2006	ANT015	Anti HBc Total	Lần	200,000	-
2007	HBE001	HBeAg	Lần	160,000	-
2008	ANT018	Anti HDV IgM	Lần	160,000	-
2009	ANT019	Anti HDV IgG	Lần	160,000	-
2010	ANT020	Anti HEV IgM	Lần	215,000	-
2011	LEP001	Leptospira IgG (Martin Petitt)	Lần	289,000	-
2012	LEP002	Leptospira IgM	Lần	160,000	-
2013	RUB001	Rubella IgM	Lần	189,000	-
2014	RUB002	Rubella IgG	Lần	189,000	-
2015	ME001	Measles-IgM	Lần	350,000	-
2016	ME002	Measles-IgG	Lần	350,000	-
2017	MU001	Mumps - IgM	Lần	350,000	-
2018	MU002	Mumps - IgG	Lần	350,000	-
2019	JAP001	Japanese Encephalitis - IgM	Lần	160,000	-
2020	ANT021	Anti HEV IgG	Lần	215,000	-
2021	ANT016	Anti HBe	Lần	160,000	-
2022	AGH001	Ag HDV	Lần	160,000	-
2023	JAP002	Japanese Encephalitis - IgG	Lần	160,000	-
2024	HER002	Herpes simplex virus 1,2 IgM	Lần	250,000	-
2025	HER003	Herpes simplex virus 1,2 IgG	Lần	250,000	-
2026	ENT001	Enterovirus IgM	Lần	160,000	-
2027	ENT002	Enterovirus IgG	Lần	160,000	-
2028	ADE001	Adeno Virus IgM	Lần	120,000	-
2029	ADE002	Adeno virus IgG	Lần	120,000	-
2030	CYT001	Cytomegalo virus - IgM (CMV - IgM)	Lần	250,000	-
2031	CYT002	Cytomegalo virus - IgG (CMV - IgG)	Lần	250,000	-
2032	BRU001	Brucella IgM	Lần	64,000	-
2033	BRU002	Brucella IgG	Lần	64,000	-

M.S.N

2034	MYC003	Mycoplasma pneumoniae IgM (ELISA)	Lần	347,000	-
2035	MYC004	Mycoplasma pneumoniae IgG (ELISA)	Lần	347,000	-
2036	CHL003	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA)	Lần	229,000	-
2037	CHL004	Chlamydia pneumoniae IgG	Lần	229,000	-
2038	CHL005	Chlamydia trachomatis IgM	Lần	240,000	-
2039	CHL006	Chlamydia trachomatis IgG	Lần	240,000	-
2040	SER002	Giun chỉ (Sero Filariasis IgG)	Lần	240,000	-
2041	ECH001	Echinococcus IgM	Lần	189,000	-
2042	LEG001	LEGIONELLA Pneumophila IgM (ELISA)	Lần	160,000	-
2043	LEG002	LEGIONELLA Pneumophila IgG	Lần	160,000	-
2044	ASP001	Aspergillus IgM (ELISA)	Lần	359,000	-
2045	ASP002	Aspergillus IgG (ELISA)	Lần	160,000	-
2046	TRU007	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	100,000	45,500
2047	IGA001	IgA	Lần	250,000	-
2048	IGE001	IgE	Lần	250,000	-
2049	DIE036	ĐIỆN DI MIỀN DỊCH: Kappa, Lambda light chains	Lần	840,000	-
2050	HBS002	HBsAg test nhanh	Lần	140,000	-
2051	HIV001	HIV Ab test nhanh	Lần	110,000	-
2052	HBS003	HBsAb test nhanh	Lần	180,000	-
2053	ANT032	Anti Phospholipid IgM	Lần	359,000	-
2054	ANT033	Anti Phospholipid IgG	Lần	359,000	-
2055	VAR001	Varicella Zoster virus IgM	Lần	250,000	-
2056	VAR002	Varicella Zoster Virus IgG	Lần	250,000	-
2057	DEN001	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	280,000	142,500
2058	STR002	Strongyloides Stercoralis IgG	Lần	189,000	-
2059	TRI004	Trichinella spiralis IgM	Lần	210,000	-
2060	TRI005	Trichinella spiralis IgG	Lần	210,000	-
2061	ASC001	Ascaris lumbricoides IgM	Lần	240,000	-
2062	ASC002	Ascaris lumbricoides IgG	Lần	240,000	-
2063	ANG001	Angiostrongylus cantonensis IgM	Lần	220,000	-
29. Sinh hóa					
2064	PT001	PT (Thời gian Prothrombin)	Lần	120,000	68,400
2065	HON002	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	80,000	28,400
2066	DIE034	Điện di Hemoglobine (Điện di huyết sắc tố)	Lần	496,000	-
2067	TRA006	Trắc nghiệm thuận hợp(Cross-Match)	Lần	378,000	-
2068	MAL001	Malaria antigen (Rapid test) (Kst Sốt rét /máu toàn phần)	Lần	140,000	-
2069	PHE001	Phết máu ngoại biên xem tế bào máu	Lần	95,000	-
2070	ACT001	ACT	Lần	180,000	-
2071	TUY001	Tủy đồ	Lần	380,000	-
2072	DLACID001	Định lượng Acid Folic	lần	250,000	89,700
2073	DLVI001	Định lượng vitamin B12	lần	250,000	78,500
2074	ML001	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	50,000	24,800
2075	XNTBC001	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	95,000	44,800
2076	XNTBD001	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	lần	170,000	58,300
2077	KHC003	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,067,000	-
2078	PUHH01	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động)	Lần	378,000	-
2079	DIN049	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên TM (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động) (BHYT TT giấy định nhóm máu)	Lần	415,800	-

2080	NVA	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	1,500,000	-
2081	NVA02	Sàng lọc 4 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13), Turner (XO)	lần	2,200,000	-
2082	NVA03	Sàng lọc 7 hội chứng do đột biến trên 4 cặp NST thường gặp bao gồm: Phát hiện 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). Phát hiện 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY	lần	3,500,000	-
2083	NVA03-1	Sàng lọc 7 hội chứng do đột biến trên 4 cặp NST thường gặp bao gồm: Phát hiện 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). Phát hiện 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY	lần	3,500,000	-
2084	NVA04	Sàng lọc 26 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY.	lần	4,800,000	-
2085	NVA04-1	Sàng lọc 26 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY.	lần	4,800,000	-
2086	NVA05	Sàng lọc 118 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY. Trisomy trên 19 cặp NST còn lại. 92 hội chứng mất/lặp đoạn.	lần	7,000,000	-
2087	NVA05-1	Sàng lọc 118 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY. Trisomy trên 19 cặp NST còn lại. 92 hội chứng mất/lặp đoạn.	lần	7,000,000	-
2088	NVA06	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	4,500,000	-
2089	NVA06-1	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	4,500,000	-
2090	DX0699	Phát hiện 508 đột biến: Alpha thalassaemia: 04 xóa đoạn --SEA, -α 3.7, -α 4.2, -- THA1 và 153+ đột biến điểm, bao gồm: Hb Quong Sze, Hb Constant Spring, Initiation codon (-T), Hb Paksé, Hb Westmead, α 2 Codon 31 (AGG>AAG), v.v Beta thalassemia:	lần	1,900,000	-
2091	THASRT7	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	1,000,000	-
2092	THASRT23	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	1,000,000	-
2093	THASRT30	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	2,000,000	-
2094	CS9	Giải trình tự gen thể hệ mới trên vùng gen xác Sàng lọc 9 bệnh đơn gen lặn "Alpha Thalassaemia (sea, -3.7,-4.2)" HBA1 HBA2 HBB G6PD PAH GALT SLC25A13 GAA ATP7B SRD5A2 GLA	lần	1,500,000	-
2095	NVA07	Sàng lọc 4 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13), Turner (XO) Và 508 đột biến Alpha thalassaemia	lần	2,700,000	-
2096	BOHO	CÔNG TY TNHH BOHO DÉCOR	Lần	1,035,000	1,035,000

2097	THO019	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	100,000	43,500
2098	DIN050	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên BN (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động) (BHYT TT ống nghiệm)	Lần	415,800	-
2099	KHC004	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,212,500	-
2100	KHC005	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 350ml	Lần	250,000	-
2101	KHC006	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,257,500	-
2102	HTT001	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Đơn vị	350,000	-
2103	PUH001	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22oC (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	46,500	-
2104	HTT002	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Đơn vị	450,000	-
2105	HTT003	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Đơn vị	600,000	-
2106	XEC005	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Lần	250,000	-
2107	TLT001	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	Đơn vị	881,400	-
2108	KTC003	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) [250 ml]	Đơn vị	2,130,800	-
2109	KHC007	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách [250ml]	Bộ	3,773,000	-
2110	KHC008	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[120 ml]	Đơn vị	1,204,700	-
2111	KHC009	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách(Tỉ lệ 1/2) [120ml]	Bộ	1,886,500	-
2112	KHC010	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) [40ml]	Đơn vị	495,600	-
2113	KHC011	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách(Tỉ lệ 1/6) [40ml]	Bộ	628,834	-
2114	KHC012	Chi phí điều chế khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần, chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	3,143,000	-
2115	KHC013	Chi phí túi pool và lọc bạch cầu Khối tiểu cầu 8 đơn vị	Bộ	1,117,200	-
2116	KHC014	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	120,000	-
2117	DIN051	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	450,000	-
2118	KHC015	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	394,200	-
2119	KHC017	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	1,683,780	-
2120	KHC018	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	130,500	-
2121	DIN0100	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	70,000	42,100
2122	XET003	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	350,000	-
2123	DIN004	Định lượng Ferritin	Lần	121,000	84,100
2124	DIN005	Định lượng D-Dimer	Lần	525,000	272,900
2125	TH001	Thời gian máu chảy (TS)	Lần	45,000	13,600
30. Vi sinh					
2126	CAY013	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết họng	Lần	350,000	-
2127	CAY014	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phân	Lần	350,000	-
2128	CAY015	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Tinh dịch	Lần	350,000	-
2129	CAY016	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch khớp	Lần	350,000	-
2130	CAY017	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Máu	Lần	550,000	-
2131	CAY007	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Nước tiểu	Lần	350,000	-

2132	CAY018	Cấy (hiệu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch màng phổi	Lần	550,000	-
2133	CAY019	Cấy (hiệu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch màng bụng	Lần	350,000	-
2134	CAY020	Cấy (hiệu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch não tủy	Lần	350,000	-
2135	CAY021	Cấy (hiệu khí)+Kháng sinh đồ: Bệnh phẩm khác..	Lần	350,000	-
2136	CAY022	Cấy Helicobacter pylori + Kháng sinh đồ + PCR-CY2C19 / niêm mạc dạ dày	Lần	1,890,000	-
2137	ANT031	Anti Centromer B	Lần	110,000	-
2138	REA001	Realtime - RT - PCR- SARS-COV-2	Lần	840,000	-
2139	NS001	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	105,000	45,500
2140	ST001	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	105,000	45,500
2141	KST001	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	400,000	261,000
2142	KST002	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	95,000	35,100
2143	NSD001	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	105,000	45,500
2144	DBD001	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	105,000	45,500
2145	HCP001	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	150,000	71,600
2146	ABT001	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	330,000	-
2147	IGM002	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	300,000	142,500
2148	HEV002	HEV Ab test nhanh	Lần	380,000	-
2149	HAV010	HAV total miễn dịch tự động	Lần	220,000	-
2150	HCV0010	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	250,000	-
2151	TRE001	Treponema pallidum test nhanh	Lần	400,000	261,000
2152	TRE005	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2153	NSOI001	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2154	NSOI002	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2155	SOIT001	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	160,000	74,200
2156	AFB001	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	150,000	74,200
2157	CKK001	Cấy (Kỵ khí)+Kháng sinh đồ: Mùi	lần	1,800,000	-
2158	EV001	EV-71 Test nhanh (Tay chân miệng)	lần	120,000	-
2159	ANT003	HBsAb định lượng	Lần	250,000	-
2160	NC004	Nuôi cấy định danh vi khuẩn kháng thuốc Group B Streptococcus (GBS)	lần	300,000	-
2161	GB005	Group B Streptococcus (GBS) - PCR	lần	440,000	-
2162	CAY003	Cấy phân	Lần	240,000	-
2163	H.P001	H.pylori Ab test nhanh (máu - Serum)	Lần	130,000	-
2164	TES002	Test nhanh Covid-19 (Trả KQ)	Lần	150,000	-
2165	HBS001	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	200,000	81,700
2166	PCR001	PCR-HPV genotype (Human papilloma virus)	Lần	600,000	-
2167	VDR001	Syphilis (Test nhanh)	Lần	95,000	-
2168	ANT011	Anti HAV IgM	Lần	200,000	-
2169	EPS001	Epstein - Barr Virus -I gM	Lần	180,000	-
2170	EPS002	Epstein - Barr Virus -I gG	Lần	180,000	-
2171	ANT017	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	220,000	-
2172	TIM002	Tìm KST sốt rét trên phết máu ngoại biên	Lần	150,000	39,700
2173	HON001	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	120,000	41,700
2174	STR001	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	120,000	45,500
2175	TRU006	Trứng giun soi tập trung	Lần	120,000	45,500
2176	VIN001	Vi nấm nhuộm soi	Lần	120,000	45,500
2177	VIN002	Vi nấm soi tươi	Lần	120,000	45,500
2178	VIK001	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2179	SOI004	Soi tươi tìm nấm	Lần	95,000	-
2180	SOI005	Soi tươi tìm KST đường ruột	Lần	95,000	-
2181	NHU001	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Đàm	Lần	95,000	-
2182	NHU002	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Dịch rửa phế quản	Lần	95,000	-

2183	NHU003	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Nước tiểu	Lần	95,000	-
2184	NHU004	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2185	SOI006	Soi tươi, nhuộm Gram: Đàm	Lần	95,000	-
2186	SOI007	Soi tươi, nhuộm Gram: Mủ	Lần	95,000	-
2187	SOI008	Soi tươi, nhuộm Gram: Nước tiểu	Lần	95,000	-
2188	SOI009	Soi tươi, nhuộm Gram: Phết niệu đạo	Lần	95,000	-
2189	SOI010	Soi tươi, nhuộm Gram: Huyết trắng	Lần	95,000	-
2190	SOI011	Soi tươi, nhuộm Gram: Phết ống tai	Lần	95,000	-
2191	SOI012	Soi tươi, nhuộm Gram: Phết mũi	Lần	95,000	-
2192	SOI013	Soi tươi, nhuộm Gram: Phết họng	Lần	95,000	-
2193	SOI014	Soi tươi, nhuộm Gram: Phân	Lần	95,000	-
2194	SOI015	Soi tươi, nhuộm Gram: Tinh dịch	Lần	95,000	-
2195	SOI016	Soi tươi, nhuộm Gram: Dịch khớp	Lần	95,000	-
2196	SOI017	Soi tươi, nhuộm Gram: Dịch rửa phế quản	Lần	95,000	-
2197	SOI018	Soi tươi, nhuộm Gram: Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2198	SOI019	Soi tươi, nhuộm Gram, đếm tế bào: Dịch màng phổi	Lần	95,000	-
2199	SOI020	Soi tươi, nhuộm Gram, đếm tế bào: Dịch màng bụng	Lần	95,000	-
2200	SOI021	Soi tươi, nhuộm Gram, đếm tế bào: Dịch não tủy	Lần	95,000	-
2201	SOI022	Soi tươi, nhuộm Gram, đếm tế bào: Dịch khớp	Lần	95,000	-
2202	SOI023	Soi tươi, nhuộm Gram, đếm tế bào: Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2203	CAY004	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Đàm	Lần	350,000	-
2204	CAY005	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch rửa phế quản	Lần	350,000	-
2205	CAY006	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Mủ	Lần	350,000	-
2206	COR005	Coronavirus Real-time PCR/Kháng định, test nhanh dương	Lần	105,000	-
2207	PCR002	PCR-BK / đàm, nước tiểu 24g, dịch ...	Lần	600,000	-
2208	PCR003	PCR-BK: Tìm đột biến kháng thuốc RIFAMPICIN, ISONIAZID	Lần	2,420,000	-
2209	PCR004	PCR-HBV định tính	Lần	450,000	-
2210	PCR005	PCR-HBV Định lượng virus viêm gan B (để theo dõi điều trị) (*) (1.0 IU/mL # 6.0 Copies/mL)	Lần	600,000	-
2211	PCR006	PCR-HBV GENOTYPE	Lần	1,200,000	-
2212	PCR007	PCR-HBV tìm đột biến kháng Lamivudine	Lần	1,760,000	-
2213	PCR008	PCR-HBV Tìm đột biến Core promotor	Lần	1,660,000	-
2214	PCR009	PCR-HCV định tính	Lần	550,000	-
2215	PCR010	PCR-HCV Định lượng virus viêm gan C (để theo dõi điều trị) (*) (1.0 IU/mL # 6.0 Copies/mL)	Lần	950,000	-
2216	PCR011	PCR-HCV GENOTYPE	Lần	1,680,000	-
2217	PCR012	PCR - IL 28B	Lần	500,000	-
2218	PCR013	PCR - EV71	Lần	600,000	-
2219	PCR015	PCR - Tìm đột biến EGFR	Lần	5,280,000	-
2220	TIM003	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	Lần	95,000	-
2221	CAY008	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết niệu đạo	Lần	350,000	-
2222	CAY009	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết âm đạo	Lần	350,000	-
2223	KHA053	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp HAIN TEST (hàng 2)	Lần	1,680,000	-
2224	DIN026	Định danh NTM bằng phương pháp giải trình tự	Lần	880,000	-
2225	KHA054	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp Giải trình tự	Lần	800,000	-
2226	KHA052	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp HAIN TEST (hàng 1)	Lần	880,000	-
2227	SER001	Sero Amibe (Entamoeba sp)	Lần	95,000	-
2228	CAY010	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Huyết trắng	Lần	350,000	-
2229	CAY011	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết ống tai	Lần	350,000	-
2230	CAY012	Cấy (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết mũi	Lần	350,000	-
31. Giải phẫu bệnh					
2231	XET100	HPV -Genotype	Lần	750,000	-
2232	GIA002	Giải phẫu bệnh mẫu FNA (tuyến giáp, tuyến vú ...)	Lần	270,000	-

2233	GIA003	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 02 lọ bệnh phẩm	Lần	600,000	-
2234	GIA004	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 03 lọ bệnh phẩm	Lần	700,000	-
2235	CEL001	Cell Block (các dịch: màng phổi, màng bụng...)	Lần	500,000	-
2236	GIA005	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 04 lọ bệnh phẩm	Lần	980,000	-
2237	GIA006	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 05 lọ bệnh phẩm	Lần	1,160,000	-
2238	GIA007	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch bệnh phẩm	Lần	1,010,000	-
2239	GIA008	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 01 lọ bệnh phẩm	Lần	1,210,000	-
2240	GIA009	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 02 lọ bệnh phẩm	Lần	1,410,000	-
2241	GIA010	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 03 lọ bệnh phẩm	Lần	1,620,000	-
2242	GIA011	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 04 lọ bệnh phẩm	Lần	1,730,000	-
2243	GIA012	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 05 lọ bệnh phẩm	Lần	1,920,000	-
2244	GIA013	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 06 lọ bệnh phẩm	Lần	2,110,000	-
2245	GIA014	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 07 lọ bệnh phẩm	Lần	2,300,000	-
2246	GIA015	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 08 lọ bệnh phẩm	Lần	2,500,000	-
2247	GIA016	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 09 lọ bệnh phẩm	Lần	2,690,000	-
2248	XET007	Xét nghiệm hóa miễn dịch mô (theo BS điều trị)	Lần	650,000	-
2249	GIA017	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + 10 lọ bệnh phẩm	Lần	2,880,000	-
2250	GIA018	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bạch + (>10) lọ bệnh phẩm	Lần	3,230,000	-
2251	XET008	Xét nghiệm FISH	Lần	7,490,000	-
2252	XET009	Xét nghiệm Pap nhúng dịch (Clear prep)	Lần	500,000	-
2253	GIA019	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 lọ bệnh phẩm	Lần	500,000	-
2254	NIPT01	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn (triSure9.5 NIPT9.5)	lần	3,900,000	-
2255	XNPM001	Xét nghiệm Pap mear	lần	160,000	-
2256	TRISU001	TriSureCarrier 1	lần	2,850,000	-
2257	XNH01	HPV -Genotype (Lấy que soi tươi)	Lần	400,000	-
2258	CHO025	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	420,000	-
2259	NIPT03	Xét Nghiệm trước sinh không xâm lấn - TriSure 3	lần	3,000,000	-
2260	MOH001	Mô học bệnh phẩm (Anapath - Mẫu nhỏ)	Lần	350,000	-
2261	NIPT02	Xét Nghiệm trước sinh không xâm lấn - TriSure	lần	6,250,000	-
32. Nước tiểu & khác					
2262	XET011	Xét nghiệm 4 chất gây nghiện trong nước tiểu (MDMA, THC, MET, MOP)	lần	400,000	-
2263	TON003	Tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	Lần	90,000	28,600
2264	TIM004	Tìm máu ẩn trong phân	Lần	99,000	-
2265	MYC001	Mycoplasma: niệu đạo	Lần	165,000	-
2266	MYC002	Mycoplasma: Âm đạo	Lần	165,000	-
2267	PHA008	Phân tích sỏi niệu	Lần	130,000	-
2268	TIN001	Tinh dịch đồ	Lần	300,000	-
2269	LAY028	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	Lần	50,000	-
33. Đông máu					
2270	DIN021	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	120,000	60,800
2271	FI001	Fibrinogene (Định lượng Fibrinogen trực tiếp)	Lần	105,000	-
2272	YE001	Yếu tố đông máu V	Lần	500,000	-
2273	YE002	Yếu tố đông máu VII	Lần	650,000	-
2274	YE003	Yếu tố đông máu VIII	Lần	650,000	-
2275	YE004	Yếu tố đông máu IX	Lần	550,000	-
2276	YE005	Yếu tố đông máu XI	Lần	3,090,000	-
2277	XET004	Xét nghiệm máu đông nhanh tại giường	Lần	50,000	13,600
34. Vật lý trị liệu					
2278	DCDT001	Điện châm điều trị trĩ	lần	150,000	-
2279	DTR001	Điều trị bằng PARAFFIN	Lần	50,000	-
2280	NTD001	Ngâm chân thảo dược	Lần	50,000	-

2281	CCD001	Cấy chỉ điều trị bệnh [Chi Dr Smart]	Sợi	50,000	-
2282	SATL001	Siêu âm trị liệu	lần	120,000	-
2283	KDCS001	Kéo dẫn cột sống cổ - lưng	lần	150,000	-
2284	NKTL001	Nén khí trị liệu	lần	100,000	-
2285	VDTD001	Tập vận động thụ động	lần	120,000	-
2286	DDTL001	Dòng điện trị liệu	Lần	100,000	-
2287	VDCD002	Tập vận động chủ động	lần	100,000	-
2288	CC003	Châm cứu	lần	100,000	-
2289	XBV004	Xoa bóp bấm huyệt vùng	lần	80,000	-
2290	CCD002	Cấy chỉ điều trị bệnh [Chi Vline]	Sợi	100,000	-
2291	DCKN001	Điện châm (Kim ngắn)	lần	130,000	-
2292	CNC001	Chườm ngải cứu	lần	60,000	-
2293	CDHN001	Chiếu đèn hồng ngoại (dưới 1 giờ)	lần	60,000	-
2294	DVKTN027	Dịch vụ thủy châm tại nhà	lần	350,000	-
2295	DVKTN028	Dịch vụ Bác sĩ cấy chỉ tại nhà	lần	1,300,000	-
2296	DVKTN031	Dịch vụ châm cứu tại nhà	lần	300,000	-
35. Gói KSK tổng quát					
2297	GST001	Gói xét nghiệm sanh thường	lần	1,230,000	-
2298	GXND001	Gói xét nghiệm double test	lần	1,620,000	-
2299	GTQCB001	Gói tổng quát cơ bản	Lần	1,530,000	-
2300	THEXANH	Gói khám thẻ xanh	lần	900,000	-
2301	GKTX001	Gói khám thẻ xanh	lần	585,000	-
2302	GKTT002	GÓI KHÁM THÔNG TƯ 32	lần	650,000	-
2303	GKTT003	GÓI KHÁM THÔNG TƯ 32 KÈM THẺ XANH	lần	1,025,000	-
2304	THN004	GÓI KHÁM TIỀN HỒN NHÂN (NAM)	lần	2,220,000	-
2305	THN005	GÓI KHÁM TIỀN HỒN NHÂN (NỮ)	lần	2,575,000	-
2306	GTQTC006	GÓI TỔNG QUÁT TIÊU CHUẨN (NAM)	lần	2,136,000	-
2307	GTQTC007	GÓI TỔNG QUÁT TIÊU CHUẨN (NỮ ĐỘC THẦN)	lần	2,440,000	-
2308	GTQTC008	GÓI TỔNG QUÁT TIÊU CHUẨN (NỮ KẾT HÔN)	lần	2,505,000	-
2309	GTQNC009	GÓI TỔNG QUÁT NÂNG CAO VÀ TÂM SOÁT UNG THƯ (NAM)	lần	3,622,000	-
2310	GTQNC010	GÓI TỔNG QUÁT NÂNG CAO VÀ TÂM SOÁT UNG THƯ (NỮ ĐỘC THẦN)	lần	3,901,000	-
2311	GTQNC011	GÓI TỔNG QUÁT NÂNG CAO VÀ TÂM SOÁT UNG THƯ (NỮ KẾT HÔN)	lần	4,116,000	-
36. Phẫu thuật Sản khoa					
2312	CAT024	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [PT loại 3]	Lần	3,500,000	1,456,700
2313	CAT025	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [PT loại 2]	Lần	5,200,000	2,140,700
2314	CAT026	Cắt u thành âm đạo [PT loại 2] [Ung bướu]	Lần	5,400,000	2,268,300
2315	CAT027	Cắt polyp cổ tử cung [PT loại 3]	Lần	6,000,000	2,104,900
2316	CAT028	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [PT loại 2]	Lần	4,000,000	2,396,200
2317	STBHYT	Gói Tiêu Chuẩn	lần	6,300,000	-
2318	STDV001	Sanh dịch vụ	lần	8,300,000	-
37. Thủ thuật Bỏng Nhi					
2319	THA001	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	500,000	279,500
2320	KHA079	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	500,000	213,400
2321	RAC004	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	1,000,000	648,200
2322	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	130,600
2323	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	262,900
2324	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	700,000	458,200

2325	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	130,600
2326	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	262,900
2327	THA001	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	700,000	458,200
2328	CAT030	Cắt sẹo khâu kín [PT loại 2]	Lần	5,500,000	-
2329	CAT031	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,595,900
2330	CAT032	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,595,900
2331	CAT033	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,566,900
2332	CAT034	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,566,900
2333	PHAU921	Cắt sẹo khâu kín [gây tê] [PT loại II]	lần	4,500,000	-
2334	PHAU920	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại I]	lần	5,200,000	3,718,300
38. Scan, CT					
2335	SPCT001	Sao phim CT (tối đa 2 phim)	lần	100,000	-
2336	CLVT54	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Lần	1,040,000	-
2337	CLVT53	Chụp cắt lớp vi tính Xoang	lần	1,040,000	-
2338	CLVT06	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2339	CLVT42	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2340	CLVT03	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2341	CLVT12	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2342	CLVT22	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2343	CLVT26	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2344	CLVT36	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2345	CLVT01	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2346	CLVT02	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2347	CLVT04	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2348	CLVT05	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2349	CLVT07	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2350	CLVT09	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2351	CLVT10	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2352	CLVT11	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2353	CLVT13	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	lần	1,040,000	-
2354	CLVT14	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	lần	1,040,000	-
2355	CLVT15	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	lần	1,040,000	-
2356	CLVT16	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2357	CLVT17	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2358	CLVT18	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2359	CLVT19	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2360	CLVT20	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	lần	1,300,000	-
2361	CLVT21	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400

2. C
 3. C
 4. C
 5. C
 6. C
 7. C
 8. C
 9. C
 10. C
 11. C
 12. C
 13. C
 14. C
 15. C
 16. C
 17. C
 18. C
 19. C
 20. C
 21. C
 22. C
 23. C
 24. C
 25. C
 26. C
 27. C
 28. C
 29. C
 30. C
 31. C
 32. C
 33. C
 34. C
 35. C
 36. C
 37. C
 38. C
 39. C
 40. C
 41. C
 42. C
 43. C
 44. C
 45. C
 46. C
 47. C
 48. C
 49. C
 50. C
 51. C
 52. C
 53. C
 54. C
 55. C
 56. C
 57. C
 58. C
 59. C
 60. C
 61. C
 62. C
 63. C
 64. C
 65. C
 66. C
 67. C
 68. C
 69. C
 70. C
 71. C
 72. C
 73. C
 74. C
 75. C
 76. C
 77. C
 78. C
 79. C
 80. C
 81. C
 82. C
 83. C
 84. C
 85. C
 86. C
 87. C
 88. C
 89. C
 90. C
 91. C
 92. C
 93. C
 94. C
 95. C
 96. C
 97. C
 98. C
 99. C
 100. C

2362	CLVT23	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2363	CLVT25	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc định hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2364	CLVT27	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2365	CLVT28	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	lần	1,040,000	-
2366	CLVT29	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	lần	1,300,000	-
2367	CLVT30	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	lần	1,300,000	-
2368	CLVT31	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	lần	1,040,000	663,400
2369	CLVT32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2370	CLVT33	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2371	CLVT34	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2372	CLVT35	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2373	CLVT37	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2374	CLVT38	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2375	CLVT39	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2376	CLVT40	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2377	CLVT41	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2378	CLVT43	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2379	CLVT55	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	1,040,000	-
2380	CLVT44	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 1-32 dãy)	lần	1,300,000	663,400
2381	CLVT45	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy)	lần	1,040,000	550,100
2382	CLVT46	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2383	CLVT47	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2384	CLVT48	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2385	CLVT49	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy), không có thuốc cản quang	lần	1,040,000	550,100
2386	CLVT50	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy), có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400
2387	CLVT51	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy), không có thuốc cản quang	lần	1,040,000	550,100
2388	CLVT52	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy), có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400
39. DV Chăm sóc tại nhà					
2389	DVDD001	Dịch vụ Dòng điện trị liệu (30 phút)	lần	100,000	-
2390	DVTD006	Dịch vụ Truyền Dịch tại nhà (chai thứ 2 trở đi)	chai	100,000	-
2391	DVKTN001	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà dưới 5km	lần	450,000	-
2392	DVKTN002	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà từ 5km đến 10km	lần	550,000	-
2393	DVKTN003	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà trên 10km đến 15km	lần	750,000	-

2394	DVKTN004	Dịch vụ tiêm chủng tại nhà	lần	300,000	-
2395	DVKTN005	Dịch vụ Truyền Dịch tại nhà (chai dầu)	Chai	350,000	-
2396	DVKTN006	Dịch vụ Lấy máu xét nghiệm tại nhà	lần	300,000	-
2397	DVKTN007	Dịch Vụ Thay Băng Rửa Vết Thương Và Cất Chi Tại Nhà	lần	300,000	-
2398	DVKTN008	Dịch Vụ Thay Băng Rửa Vết Thương Và Cất Chi Tại Nhà (Nhiễm trùng, loét hoặc nhiều vết thương)	lần	370,000	-
2399	DVKTN009	Dịch vụ Đặt ống tiểu, ống thở, nuôi ăn qua ống, thực tháo tại nhà	lần	500,000	-
2400	DVKTN010	Dịch vụ Tắm bé, Làm rốn, Chăm sóc trẻ sơ sinh tại nhà	lần	500,000	-
2401	DVKTN011	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho mẹ và bé tại nhà (60 phút)	lần	500,000	-
2402	DVKTN012	Dịch vụ chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà	lần	500,000	-
2403	DVKTN013	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà (bệnh nặng) dưới 4h	lần	900,000	-
2404	DVKTN014	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà (bệnh nặng) từ 4 tiếng đến 8 tiếng	lần	1,500,000	-
2405	DVKTN015	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà + máy thở 24/24h (bệnh nặng)	lần	4,500,000	-
2406	DVKTN016	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 4 tiếng) - ngày	lần	1,000,000	-
2407	DVKTN017	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 8 tiếng) - ngày	lần	1,500,000	-
2408	DVKTN018	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 8 tiếng) - đêm	lần	2,000,000	-
2409	DVKTN019	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 4 tiếng) - ngày	lần	1,650,000	-
2410	DVKTN020	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 8 tiếng) - ngày	lần	2,600,000	-
2411	DVKTN021	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 8 tiếng) - đêm	lần	3,200,000	-
2412	DVKTN022	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (4 tiếng) - ngày	lần	2,100,000	-
2413	DVKTN023	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (8 tiếng) - ngày	lần	3,650,000	-
2414	DVKTN024	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (dưới 8 tiếng) - đêm	lần	4,000,000	-
2415	DVKTN025	Dịch vụ Tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho người lớn tại nhà (45 phút)	lần	350,000	-
2416	DVKTN026	Dịch vụ Tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ em tại nhà (45 phút)	lần	350,000	-
2417	DVKTN029	Dịch vụ Dòng điện trị liệu tại nhà (30 phút)	lần	250,000	-
2418	DCKTN030	Dịch vụ Hồng ngoại trị liệu tại nhà (30 phút)	lần	250,000	-
2419	DVKTN032	Dịch Vụ Massage , Xoa Bóp , Bấm Huyệt Tại Nhà (45 phút)	lần	400,000	-
2420	DVKTN033	Dịch Vụ Công phát sinh > 15km	lần	200,000	-

* Tổng cộng: 2.420 Danh mục DVKT
 Trong đó có: + 931 DMKT có BHYT
 + 1.489 DMKT Dịch vụ

Tây Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



BS. CKII. Nguyễn Quang Minh